

Tác Giả và Tác Phẩm

Trần Bích San (II)

Tiểu sử
(Xem *Vài hàng về tác giả*)

Tác phẩm
Văn khảo (2000)



Mục Lục

Thi cử và nền giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp thuộc - 2
Nền giáo dục Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản từ 1945 đến 1975 - 12
Kinh thi Việt Nam hiện đại - 18
Thi ca dục ái trong văn học - 35

(Tìm bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Thi cử và nền giáo dục Việt Nam dưới thời Pháp thuộc

Năm Nhâm Tuất 1862 Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ gồm 3 tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa. Năm Đinh Mão 1867 Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ là Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên. Hòa ước năm Giáp Tuất 1874 công nhận chủ quyền của Pháp trên toàn thể lãnh thổ Nam Kỳ. Nam Kỳ trở thành thuộc địa (colonie) của Pháp. Hai hòa ước năm Quý Mùi 1883 và Patenôtre năm Giáp Thân 1884 công nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở thành đất bảo hộ (protectorat) của Pháp. Ở miền Bắc, trên danh nghĩa, triều đình Huế còn quyền hành nhưng trên thực tế mọi việc do người Pháp điều khiển. Trung Kỳ do triều đình Huế cai trị nhưng được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của Pháp (1).

Khi đô hộ Việt Nam, nhu cầu cấp bách của người Pháp là phải hủy diệt nền Nho học và thay thế bằng một hệ thống giáo dục phục vụ cho guồng máy cai trị. Do đó, chiếm được Nam Kỳ xong là người Pháp lập tức khai tử nền giáo dục Nho học. Năm 1864 là kỳ thi Hương cuối cùng ở Nam Kỳ (tổ chức ở ba tỉnh miền Tây trước khi bị Pháp chiếm). Từ 1878 chữ Hán trong giấy tờ công văn các cơ quan hành chính được thay thế bằng chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, dưới quy chế bảo hộ, sự thay đổi về giáo dục chậm hơn. Kỳ thi Hương cuối cùng ở Bắc là năm Ất Mão 1915, và ở Huế năm Mậu Ngọ 1918. Chế độ giáo dục và khoa cử Nho học thực sự cáo chung với khoa thi Hội chót năm Kỷ Mùi 1919 ở Huế. Tuy vậy mãi đến năm 1932 bộ máy quan lại của triều đình mới bỏ việc dùng chữ Hán và thay thế bằng chữ Pháp hay chữ quốc ngữ.

MỤC ĐÍCH NỀN GIÁO DỤC CỦA NGƯỜI PHÁP Ở VIỆT NAM

Nhìn thấy quá khứ Việt Nam nặng về Hán học, chủ tâm của người Pháp là muốn cắt đứt liên lạc văn hóa giữa người Việt với người Tàu. Để đạt mục đích hướng tinh thần người Việt về với Pháp, chữ Hán cũng như chữ Nôm cần phải triệt bỏ (2) và thay thế bằng chữ Pháp, còn văn tự cho tiếng nói người bản xứ nếu cần đã có chữ quốc ngữ cùng một họ mẫu tự La Tinh (3). Năm 1865 sứ phủ Sài Gòn cho ra đời tờ Gia Định Báo là tờ Công Báo đầu tiên viết bằng chữ quốc ngữ (4). Trong tinh thần ấy, trước tiên người Pháp dựng lên những cơ sở văn hóa để truyền bá chữ Pháp và chữ quốc ngữ. Đáp ứng nhu cầu cấp bách trong thời gian đầu Pháp thiết lập các trường đào tạo thông ngôn. Ngày 8/5/1861 Đô Đốc Charner ký nghị định lập trường Collège d'Adran để đào tạo thông ngôn người Việt và cho cả người Pháp muốn học tiếng Việt (5). Trường Thông Ngôn (Collège des Interprètes) được thiết lập ở Sài Gòn năm 1864, ở Hà Nội năm 1905. Pháp còn thiết lập các Trường Hậu Bồi (chuẩn bị bồi ra làm quan Apprenti Mandarin) ở Hà Nội năm 1903 và ở Huế năm 1911. Đây là những bước đầu trong việc thiết lập một nền giáo dục của Pháp.

Khi xây dựng nền giáo dục thay thế Nho giáo, người Pháp có ba mục đích. Mục đích quan trọng nhất nhằm đào tạo lớp người thừa hành chính sách của Pháp là cai trị và khai thác ở Việt Nam và cả Đông Dương. Tầng lớp này bao gồm các viên chức trong các ngành hành chính, giáo dục, y tế và xây dựng. Thứ đến là truyền bá tư tưởng Pháp, lòng biết ơn sự khai hóa của Pháp và sự trung thành với Pháp. Cuối cùng với mục đích mị dân, làm người Việt tin rằng hệ thống giáo dục của Pháp ở Việt Nam là văn minh và tiến bộ. Hai mục đích đầu là căn bản, mục đích thứ ba chỉ dùng để đối phó với sự đòi hỏi một nền giáo dục tiến bộ của người Việt trong tương lai mà thôi.

Hệ thống giáo dục của nước Pháp đã được người Pháp ở Việt Nam điều chỉnh và thêm bớt cho phù hợp với ba mục đích trên cũng như để thích hợp với thực tế ở Việt Nam. Đây là hệ thống Giáo Dục Pháp Cho Người Bản Xứ" (Enseignement Franco-Indigène), thường được gọi là Giáo

Dục Pháp-Việt. Trong nền giáo dục này tiếng Pháp là chuyển ngữ tức tiếng Pháp được dùng để trao đổi trong lớp học (giảng bài, làm bài, sách giáo khoa viết bằng tiếng Pháp). Riêng ba lớp tiểu học đầu là được dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ, sau đó tiếng Việt được học như một ngoại ngữ. Ngoại ngữ thứ hai thường là tiếng Anh ở bậc Tú Tài. Chữ Hán được học theo tự nguyện. một tuần một giờ ở các lớp trên của bậc tiểu học nếu có thầy dạy.

Để điều hành, Pháp thiết lập tại mỗi kỳ một Sở Giáo Dục Cho Người Bản Xứ (Service de L'Enseignement Local) do một Chánh Sở (Chef de Service) người Pháp đứng đầu. Các cơ sở giáo dục này đặt trực thuộc tòa Khâm Sứ. Mọi sự bổ nhiệm, chuyển chuyển, thăng thưởng, kỷ luật các giáo chức từ bậc tiểu học trở lên đều phải do khâm Sứ quyết định. Khi Pháp thành lập liên bang Đông Dương (gồm Bắc, Trung, Nam Kỳ, Cao Miên và Lào), một số việc phải được Toàn Quyền Đông Dương (Gouverneur de l'Indochine) chuẩn y. Nha Học Chính Đông Pháp (Direction de l'Instruction Publique de l'Indochine) ra đời do một Giám Đốc người Pháp chỉ đạo trực tiếp 5 sở giáo dục của liên bang Đông Dương. Năm 1933, Phạm Quỳnh được Bảo Đại bổ nhiệm làm Thượng Thư Bộ Học. Nhờ sự đòi hỏi quyết liệt của họ Phạm, Pháp phải nhượng bộ cho Việt Nam quyền quản lý các trường tiểu học ở Trung Kỳ nhưng dưới sự kiểm soát của tòa Khâm Sứ Pháp.

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt gồm 2 phần: giáo dục phổ thông và giáo dục cao đẳng chuyên nghiệp, đại học.

TỔ CHỨC CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG PHÁP-VIỆT

Trong thời kỳ phôi thai, Pháp thiết lập vài trường để làm nòng cốt cho hệ thống giáo dục phổ thông là các trường trung học Le Myre de Vilers ở Mỹ Tho (1879) (6), trường Quốc Học Huế (1896), trường trung học Bảo Hộ (Collège du Protectorat) tức trường Bưởi Hà Nội (1908) (7). Ba trường này khi mới mở chỉ có bậc tiểu học, mấy chục năm sau mới giảng dạy đến các bậc cao hơn. Riêng chỉ có 2 trường Quốc Học Huế và trường Bưởi sau này có đến bậc Tú Tài. Từ 1910 đến 1930 là thời kỳ hình thành hệ thống giáo dục có tính cách hệ thống. Từ 1930 đến 1945 là thời kỳ tổ chức hệ thống giáo dục cho người bản xứ của Pháp ở Việt Nam đã được hoàn chỉnh.

Quang cảnh Trường Sơ Học Bắc Kỳ

Song song với hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt, Pháp thiết lập 3 trường hoàn toàn như ở Pháp dành riêng cho con cái người Pháp ở Việt Nam và con cái những người Việt thân Pháp. Đó là các trường Chasseloup Laubat (8) ở Sài Gòn (1874), trường Albert Sarraut ở Hà Nội (1918) và trường Yersin ở Đà Lạt (1935). Cả 3 trường này lúc đầu cũng được hình thành từ bậc tiểu học trước rồi sau mới có đến bậc Tú Tài.

KIẾN TRÚC CỦA NỀN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG PHÁP-VIỆT

Tới khi hình thành đầy đủ, hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt có 3 bậc với học trình là 13 năm:

Bậc Tiểu Học 6 năm:

- Lớp Đồng Ấu (Cours Enfantin)
- Lớp Dự Bị (Cours Préparatoire)
- Lớp Sơ Đẳng (Cours Élémentaire)
- Lớp Nhì năm thứ nhất (Cours Moyen 1ère année)
- Lớp Nhì năm thứ hai (Cours Moyen 2è année) (9)
- Lớp Nhất (Cours Supérieur)

Ba lớp đầu còn được gọi là bậc sơ học. Học xong lớp Sơ Đẳng học sinh thi lấy bằng Sơ Học Yếu Lược (Primaire Élémentaire) Những học sinh được tuyển thẳng lên lớp Nhì năm thứ nhất không bắt buộc phải thi Sơ Học Yếu Lược. Học hết lớp Nhất học sinh được thi bằng Tiểu Học

Yếu Lược hay Sơ Đẳng Tiểu Học (Certificat d'Études Primaire Franco-Indigène, viết tắt là CEPFI), phải có bằng này mới được dự tuyển học lên lớp trên.

Bậc Cao Đẳng Tiểu Học (Primaire) 4 năm:

Học xong 4 năm được thi lấy bằng Cao Đẳng Tiểu Học (Diplôme d'Étude Primaire Supérieurs Franco-Indigène) còn gọi là bằng Thành Chung. Phải có bằng Thành Chung mới được dự thi lên bậc Trung Học tức bậc Tú Tài. Các trường dạy bậc Cao Đẳng Tiểu Học được gọi là Collège.

Bậc Trung Học (Enseignement Secondaire) 3 năm:

Còn được gọi là bậc Tú Tài Pháp-Việt, bậc Trung Học gồm 3 năm. Học xong 2 năm đầu được thi lấy bằng Tú Tài phần thứ nhất (Baccalauréat, 1ère partie). Đầu bằng này được học tiếp năm thứ ba không phải thi tuyển. Năm thứ 3 được chia làm 2 ban: ban Triết và ban Toán. Hai ban có những môn học hoàn toàn giống nhau như Sử, Địa, Ngoại Ngữ. Có những môn giống nhau nhưng số giờ học khác nhau như Đại Số, Thiên Văn. Có những môn chỉ học ở ban này mà ban kia không có như ban Triết có Tâm Lý Học, Siêu Hình Học, ban Toán có Hình Học, Cơ Học, Số Học. Từ niên học 1937-1938 trên toàn cõi Việt Nam đều áp dụng chương trình Pháp-Việt đủ 3 ban: Toán, Khoa Học, Triết. Ngoài ban mình học, học sinh được phép thi tốt nghiệp các ban khác nhưng phải tự học thêm những môn mà ở ban mình theo học không có. Học sinh cũng được phép thi bằng Tú Tài Pháp. Học xong năm này thi lấy bằng Tú Tài Toàn Phần (Certificat de Fin d'Études Secondaire Franco-Indigènes). Học sinh tốt nghiệp 2 hoặc 3 ban hoặc thêm bằng Tú Tài Pháp (10) được ưu tiên khi thi vào các trường Đại Học có thi tuyển như các trường Grandes Écoles ở Pháp hoặc các trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp ở Hà Nội lúc đó.

Từ niên học 1926-1927 Pháp thiết lập thêm chế độ Tú Tài Bản Xứ (Baccalauréat Local) học thêm các môn về văn chương Việt Nam, lịch sử, triết học Đông Phương và Cận Đông (Ấn Độ, Trung Hoa, Do Thái). Chương trình rất nặng, bị chỉ trích và ta thán rất nhiều nên đã bị hủy bỏ từ niên học 1937-1938.

CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA NỀN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG PHÁP-VIỆT

Một đặc điểm của nền giáo dục phổ thông Pháp-Việt là hễ có bằng Tú Tài Toàn Phần thì đương nhiên được vào học các trường Đại Học (Université), nhưng muốn vào các trường Cao Đẳng thì phải qua một kỳ thi tuyển rất khó. Trước 1945, Việt Nam chỉ có một trường Đại Học và vài trường Cao Đẳng Chuyên Nghiệp ở Hà Nội như Sư Phạm, Canh Nông, Thú Y, Công Chánh và Mỹ Thuật.

Một đặc điểm khác nữa là chương trình học do nhà nước quy định có tính cách bắt buộc trong việc giảng dạy nhưng sách giáo khoa lại hoàn toàn do các nhà xuất bản mời người biên soạn và các sách này chỉ được dùng để tham khảo mà thôi. Tất nhiên những sách giáo khoa do các nhà giáo có kinh nghiệm và uy tín được sử dụng nhiều hơn. Riêng ở bậc Tiểu Học sách giáo khoa do Nha Học Chính Đông Pháp chủ trì việc biên soạn và xuất bản, bán rẻ cho học sinh. Từ bậc Cao Đẳng Tiểu Học trở lên thì dùng sách giáo khoa xuất bản ở Pháp (trừ vài quyển về Lịch Sử Việt Nam, Địa Lý Đông Dương, Văn Học Việt Nam do các giáo chức người Pháp hay người Việt soạn và xuất bản ở Hà Nội).

GIÁO CHỨC NỀN GIÁO DỤC PHỔ THÔNG PHÁP-VIỆT

Các giáo chức giảng dạy tại các trường thuộc hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt đa số là người Việt Nam. Ở các lớp thuộc bậc Cao Đẳng Tiểu Học và nhất là ở bậc Tú Tài cũng có một số giáo chức người Pháp. Trái lại, tại các trường hoàn toàn Pháp như Albert Sarraut, Chasseloup Laubat các giáo chức chủ yếu là người Pháp. Dạy bậc Sơ Học giáo chức phải tốt nghiệp Tiểu Học và học thêm một năm lớp Sư Phạm (Cours de Pédagogie). Giáo chức dạy bậc Tiểu Học phải tốt nghiệp bằng Cao Đẳng Tiểu Học và được bổ túc về khoa Sư Phạm.

Nhằm đào tạo các giáo viên tiểu học, có các lớp sư phạm(Section Normal) vừa học sư phạm vừa học chương trình Cao Đẳng Tiểu Học. Các giáo chức bậc Cao Đẳng Tiểu Học thì phải tốt nghiệp trường Cao đẳng Sư Phạm Hà Nội. Dạy bậc Tú Tài thì phải tốt nghiệp Cử nhân ở Pháp về hoặc phải có bằng cao hơn Cử Nhân như học vị Thạc Sĩ (Agrégé) (11).

TRƯỜNG ỐC CỦA HỆ THỐNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG PHÁP-VIỆT

Các trường phổ thông công lập Pháp-Việt là những nhà gạch lợp ngói kiên cố và có phòng thí nghiệm. Xét vào thời điểm 1940-1945 thì trường ốc như thế thuộc loại tốt. Ở các huyện lỵ có trường Sơ Học. Ở các tỉnh lỵ và một vài huyện lỵ lớn có trường Tiểu Học. Các tỉnh lỵ lớn có trường Sơ Học hay Tiểu Học dành riêng cho nữ sinh. Trung bình một tỉnh có khoảng từ 2 đến 4 trường Tiểu Học, mỗi trường có từ trên 100 đến vài trăm học sinh. Các thành phố lớn mới có trường Cao Đẳng Tiểu Học như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định Lạng Sơn (Bắc Kỳ), Thanh Hóa, Nghệ An (Vinh), Huế, Quy Nhơn (Trung Kỳ), Sài Gòn, Cần Thơ, Mỹ Tho (Nam Kỳ). Các trường Cao Đẳng Tiểu Học dành riêng cho nữ sinh chỉ có ở Hà Nội (trường Đồng Khánh), Huế (trường Đồng Khánh), Sài Gòn (trường Gia Long còn gọi là trường Áo Tím). Bậc Trung Học (bậc Tú Tài) chỉ có ở Hà Nội (trường Bưởi), Huế (trường Khải Định), Sài Gòn (trường Pétrus Ký). Mỗi trường có khoảng từ 100 đến 200 học sinh. Bậc Tú Tài cũng có ở các trường hoàn toàn Pháp tại Hà Nội (trường Albert Sarraut), Sài Gòn (Chasseloup Laubat).

Ngoài hệ thống trường công còn có các trường tư phần lớn do giáo hội Thiên Chúa Giáo xây dựng ngay từ những ngày đầu Pháp chiếm Việt Nam. Hai trường của Thiên Chúa Giáo có tiếng là trường Pellerin ở Huế và trường Taberd ở Sài Gòn. Sau năm 1930 có một số tư thực do tư nhân mở ra ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và ở một vài tỉnh lỵ lớn đa số là các trường bậc Tiểu Học. Tư thực bậc Cao Đẳng Tiểu Học chỉ có ở Hà Nội, Huế và Sài Gòn. Riêng tư thực bậc Tú Tài chỉ có ở Hà Nội và Sài Gòn. nhưng chỉ có lớp cho 2 năm đầu vì học sinh đậu Tú Tài phần thứ nhất đương nhiên được thu nhận vào trường công.

Hệ thống giáo dục phổ thông Pháp-Việt do Pháp thiết lập rất nhỏ. Trước nhất vì đó là một chương trình giáo dục chỉ nhằm đào tạo một số người thừa hành cho mục tiêu cai trị và khai thác của người Pháp. Thứ nữa vì dân số nước ta lúc đó không nhiều, chỉ có khoảng 20 triệu người (12). Sau khi Nhật đảo chánh Pháp ở Đông Dương chương trình giáo dục phổ thông Pháp-Việt bị bãi bỏ ở Bắc và Trung Kỳ năm 1945 và được thay thế bằng chương trình Hoàng Xuân Hãn. Riêng miền Nam đến khi quốc trưởng Bảo Đại thành lập chính quyền quốc gia mới chấm dứt áp dụng chương trình giáo dục Pháp-Việt vào năm 1949.

Kỳ sau: Hệ Thống Giáo Dục Cao Đẳng và Đại Học Pháp-Việt

CHÚ THÍCH

(1) Ở Huế có tòa Khâm Sứ, mỗi tỉnh có tòa Công Sứ. Mọi việc lớn nhỏ ở tỉnh phải báo cáo cho tòa Công Sứ, triều đình nhà Nguyễn phải báo cáo cho tòa Khâm Sứ ở Huế.

(2) Thư của Paulin Vial, Giám Đốc Nội Vụ, Sứ Phủ Nam Kỳ gửi Quan Bố Sài Gòn ngày 15 tháng 1 năm 1866:

"Dès les premiers jours, on a reconnu que la langue Chinoise était une barrière de plus entre nous et les indigènes; l'instruction donné par le moyen de caractères hiéroglyphiques nous échappait complètement; cette écriture ne permet que difficilement de transmettre à la population les notions diverses qui lui sont nécessaires au niveau de leur nouvelle situation politique et commercial. Nous sommes obligés en conséquence de suivre les traditions de notre propre enseignement; c'est le seul qui puisse nous rapprocher des Annamites de la colonie en leur inculquant les principes de la civilisation européenne et en les isolant des influences hostiles de nos voisins"

(3) Người Pháp đã phải chấp nhận sự hiện hữu của chữ quốc ngữ một cách bất đắc dĩ. Việc truyền bá chữ quốc ngữ ở Nam Kỳ thực ra không phải là không gặp nhiều chống đối. Báo Le Saigonnais ra ngày 10 tháng 12 năm 1885 có đăng một kiến nghị của thân hào nhân sĩ xin Hội Đồng Thuộc Địa can thiệp để triệt bỏ chữ quốc ngữ, coi như một thứ chữ vô giá trị. Chữ quốc ngữ do các giáo sĩ Bồ Đào Nha chế tạo ra theo lối ghép vần của Bồ ngữ. Người Việt biết chữ quốc ngữ không thể dùng để học chữ Pháp. Người Pháp nếu đọc chữ quốc ngữ theo vần Pháp thì đọc sai, nhất là đối với các nhân danh và địa danh. Do đó giới người Pháp cũng không ngớt chê bai chữ quốc ngữ là thứ chữ vô tích sự vì đã không giúp ích gì trong việc truyền bá chữ Pháp.

(4) Đến năm 1868 tờ Gia Định Báo được giao cho Trương Vĩnh Ký trông coi.

(5) Trường Collège d'Adran do Linh Mục Croc là thông ngôn của Đô Đốc Charner làm Quản Đốc. Từ 1866 đến 1868 Trương Vĩnh Ký trông coi trường này.

(6) Sau này là trường Nguyễn Đình Chiểu.

(7) Bưởi là tên làng Thụy Khê gần Hà Nội, trường Bưởi là tiền thân của trường Chu Văn An ngày nay.

(8) Dưới thời Đệ Nhất VNCH đổi thành J. J. Rousseau, nay là trường Lê Quý Đôn.

(9) Lớp Nhì năm thứ 2 (Cours Moyen 2ème année) này đến niên học 1927-1928 mới áp dụng. Như vậy từ năm 1900 đến 1927 học sinh Tiểu Học chỉ học 5 năm (nghị định ngày 18/09/1924 của Toàn Quyền Merlin ký sửa đổi một phần Học Chánh Tổng Quy của Toàn Quyền Albert Sarraut ký ngày 21/12/1917).

(10) Bằng Tú Tài Pháp-Việt hoặc Tú Tài Bản Xứ có giá trị như bằng Tú Tài Pháp (sắc lệnh của Toàn Quyền Đông Dương ký ngày 12/10/1930) nhưng nhờ chương trình học của Tú Tài Pháp-Việt và Tú Tài Bản Xứ nặng hơn chương trình học của Tú Tài Pháp nên có nhiều học sinh trường Bưởi và Pétrus Ký một năm đỗ 2 hoặc 3 bằng Tú Tài như các ông Nguyễn Quang Xước (Luật Sư), Nguyễn Hữu (Thạc Sĩ Y Khoa), Hoàng Cơ Thụy (Bác Sĩ), Phạm Biểu Tâm (Thạc Sĩ Y Khoa), Vũ Văn Mẫu (Thạc Sĩ Luật), Chương Văn Vĩnh (Dược Sĩ) v.v.

(11) Trước năm 1945 học vị Thạc Sĩ (Agrégé) không giống học vị Thạc Sĩ (Master) được sử dụng hiện nay ở Việt Nam (năm 2004).

(12) Theo V. Thompson trong French Indochina, London, 1967 thì tính đến năm 1939 ở Việt Nam có:

- Bậc Trung Học: 4 trường, 553 học sinh
- Cao Đẳng Tiểu Học: 19 trường, 5,637 học sinh
- Sơ Đẳng Tiểu Học: 447 trường, 149,805 học sinh
- Sơ Học: 3,521 trường, 236,720 học sinh
- Các loại giáo huấn khác: 3,143 trường, 132,212 học sinh (theo Nguyễn Thế Anh dẫn trong Việt Nam Dưới thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Quốc Gia Giáo dục, Chương Trình Trung Học, Nhóm Cựu Học Sinh Trường Bưởi xb, Hà Nội, 1945.
- Đặng Thái Mai: Nguyên Tắc Cơ Bản Của Nền Giáo Dục Việt Nam Ngày Nay, Giáo dục Tân San, 1/1946, Hà Nội, 1946.
- Lê Văn Giàng: Lịch Sử Giản Lược, Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2003.
- Nguyễn Q. Thắng: Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1998.
- Nguyễn Thế Anh: Việt Nam Dưới Thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, quyển 3, nxb Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1963.
- Trần Trọng Kim: Việt Nam Sử Lược, quyển 2, nxb Trung Tâm Học Liệu, Bộ Giáo Dục, Sài Gòn, 1971.

- Vũ Ngọc Khánh: Tìm Hiểu Nền Giáo Dục Việt Nam Trước 1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội, 1985.

HỆ THỐNG GIÁO DỤC CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC PHÁP-VIỆT KHÁC BIỆT GIỮA TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

Hệ thống giáo dục Pháp-Việt (Enseignement Franco-Indigène) áp dụng ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc đã rập khuôn theo chế độ và tổ chức giáo dục của Pháp nhưng được điều chỉnh, thêm bớt cho phù hợp với thực tế ở Đông Dương và chủ yếu là để đạt mục đích khai thác thuộc địa. Vì thế, học chế áp dụng tại Đông Dương cho bậc học cao nhất, hình thức tương tự như ở Pháp (lúc đầu không có thực chất, sau được cải tiến vì lý do chính trị), gồm có hai loại trường là cao đẳng và đại học:

Trường Cao Đẳng (École Supérieure): là loại trường chuyên nghiệp, nhập học phải hội đủ điều kiện văn bằng đòi hỏi và qua một kỳ thi tuyển (concours). Trúng tuyển được cấp học bổng ăn học suốt học trình. Tốt nghiệp phải làm việc cho chính quyền (trong lãnh vực chuyên nghiệp do trường đào tạo) một thời gian ấn định (1), nếu không, theo nguyên tắc, phải bồi thường tiền học bổng. Các trường cao đẳng, đào tạo các chuyên viên có nghề nghiệp nhất định như bác sĩ, kỹ sư, công chức, giáo sư..., chương trình học có qui củ và kỷ luật chặt chẽ.

Trường Đại Học (Université): muốn nhập học các trường đại học chỉ cần đủ điều kiện về văn bằng đòi hỏi mà không phải qua một kỳ thi tuyển. Việc thu nhận sinh viên không hạn định tuổi tác và số lượng. Chương trình học chú trọng đào tạo một căn bản vững chãi cho tri thức chuyên ngành nào đó nhưng không nhất thiết đóng khung trong một lãnh vực nhất định và cũng không mang tính chất nghề nghiệp bắt buộc như các trường cao đẳng chuyên nghiệp. Sinh viên phải tự túc về học phí (ngoại trừ những sinh viên xuất sắc được học bổng). Khi tốt nghiệp chính quyền không có nhiệm vụ cung cấp việc làm, cá nhân phải tự tìm kiếm.

CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC ĐÔNG DƯƠNG

Ngoại trừ trường Y Dược và Công Chánh được thành lập từ đầu thế kỷ thứ 20, các trường cao đẳng và đại học đã được thành lập vào khoảng cuối đệ nhất thế chiến (trong khoảng từ năm 1917 đến 1924). Ngày 21/12/1917 toàn quyền Đông Dương Albert Sarraut ra nghị định ban hành Học Chánh Tổng Qui ở Đông Dương (Règlement Général de l'Instruction Publique en Indochine) nhằm mục đích thực hiện một cách qui mô chính sách của Pháp đối với các nước ở Đông Dương. Sau đó, Qui Chế Tổng Quát về Giáo Dục Cao Đẳng ở Đông Dương (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine) được toàn quyền Đông Dương ban hành bằng nghị định ngày 25/12/1918. Lúc đầu, điều kiện để được theo học các trường thuộc hệ thống cao đẳng và đại học là phải có bằng cao đẳng tiểu học (tức bằng thành chung). Về sau điều kiện về văn bằng là tú tài toàn phần. Tất cả các trường được xếp vào hệ thống trường cao đẳng và đại học đều ở Hà Nội (2) và thuộc Viện Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise) (3), gồm có :

Trường Y Khoa Đông Dương (École de Médecine de l'Indochine) : nghị định ngày 08/01/1902 thành lập một cơ sở đào tạo nhân viên y tế của Đông Dương do bác sĩ Yersin làm hiệu trưởng (4). Ngày 27/02/1902 khóa đầu tiên với 29 học viên đã khai giảng tại cơ sở tạm thời ở làng Nam Đông (tức Thái Hà Ấp). Đến cuối năm 1902 trường chuyển về cơ sở chính thức tức là trường Đại Học Y Khoa Hà Nội bây giờ. Do nghị định ngày 25/10/1904 trường mang tên là Trường Y Khoa Đông Dương nhằm đào tạo các phụ tá cho bác sĩ và dược sĩ (médecine et pharmacian auxiliaire) với học trình 4 năm cho y khoa và 3 năm cho dược khoa. Từ năm 1906 có thêm ban thú y. Trường còn có một lớp Nữ Hộ Sinh Bản Sứ (Sage Femme Indigène) học trình 2 năm, điều kiện nhập học chỉ cần có bằng tiểu học. Do nghị định ngày 29/12/1913 trường được cải tổ và đổi tên thành Trường Y Dược Đông Dương (École de Médecine et de Pharmacie de l'Indochine). Từ năm 1919 có thêm nhãn khoa. Đến năm 1923 sắc lệnh ngày

30/08/1923 nâng trường lên bậc cao đẳng (école supérieure) nhằm đào tạo bác sĩ và y sĩ Đông Dương. Trường Kiêm Bị Y Dược (École de Plein Exercice de Médecine et de Pharmacie) đào tạo bác sĩ với chương trình học 6 năm, 4 năm tại Hà Nội, 2 năm cuối học và trình luận án tại Pháp. Section de Médecine et Pharmaciens Indochinois đào tạo y sĩ Đông Dương với chương trình học 4 năm ở Hà Nội. Năm 1930, Trường Y Dược Đông Dương trở thành một khoa (faculté) của Viện Đại Học Hà Nội (Faculté de Médecine et de Pharmacie de l'Université de Hanoi). Năm 1935 đánh dấu khóa bác sĩ tốt nghiệp đầu tiên ở trong nước do các giáo sư từ trường Đại Học Y Khoa Paris sang giảng dạy và chấm thi (5).

Trường Cao Đẳng Thú Y Đông Dương (École Supérieure Vétérinaire de l'Indochine) : ban thú y của Trường Y Dược được tách ra thành trường này do nghị định ngày 05/09/1917, trực thuộc Sở Thú Y Bắc kỳ, nhằm đào tạo phụ tá thú y sĩ với học trình 4 năm. Từ 1918 đến 1925, điều kiện phải có bằng cao đẳng tiểu học. Trường nhận học viên không qua kỳ thi tuyển, tốt nghiệp thành y sĩ thú y. Từ 1925 đến 1935 phải có bằng cao đẳng tiểu học hoặc bằng tú tài và phải qua kỳ thi tuyển. Từ 1935 đến 1940 trường đóng cửa vì thiếu ngân sách. Từ 1941 trường mở cửa lại, phải có bằng tú tài và khám sức khỏe mới được dự kỳ thi tuyển. Tốt nghiệp với văn bằng bác sĩ thú y. Từ năm này trường được đặt dưới sự giám sát của Tổng Thanh Tra Canh Nông và Chăn Nuôi (6).

Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration): thành lập ngày 15/10/1917 (7), lúc đầu nhằm đào tạo quan lại "ngạch Tây" phục vụ cho guồng máy cai trị của Pháp về hành chính, tài chính, tư pháp, học trình 3 năm, riêng ban tài chính học 2 năm. Tốt nghiệp được bổ dụng làm tham biện ở các công sở (còn gọi là tham tá), hoặc đi làm tri phủ, tri huyện ở các tỉnh. Trường được đổi thành Cao Đẳng Học Viện Đông Dương (École des Hautes Étude Indochinoises) do nghị định ngày 18/09/1924 với mục đích đào tạo ở bậc cao học về luật pháp, chính trị, lịch sử và triết học. Muốn nhập học phải có bằng tú tài bản xứ hay tú tài Pháp, chương trình học 3 năm. Ngày 11/09/1931 theo sắc lệnh của tổng thống Pháp đổi thành Trường Cao Đẳng Luật Khoa Đông Dương (École Supérieure de Droit de l'Indochine) (ù8). Năm 1941 đổi thành Trường Đại Học Luật Khoa (Faculté de Droit).

Trường Cao Đẳng Sư Phạm (École Supérieure de Pédagogie) : toàn quyền Albert Sarraut ký nghị định thành lập ngày 15/10/1917, nhằm đào tạo giáo chức cho các trường sư phạm sơ cấp và các trường cao đẳng tiểu học, học trình 3 năm. Từ sau năm 1920 thí sinh dự tuyển phải có bằng tú tài II. Trường có 2 ban :
- Ban Văn Chương (Section des Lettres) : gồm các môn học về văn chương, lịch sử, địa lý và triết học.
- Ban Khoa Học (Section des Sciences) : gồm các môn học về toán, vật lý, hóa học và vạn vật học.

Trường Cao Đẳng Nông Lâm (École Supérieure d'Agriculture et de Sylviculture) : thành lập do nghị định ngày 21/03/1918 đào tạo phụ tá kỹ sư nông nghiệp và lâm nghiệp, học trình 3 năm. Năm 1935 trường đóng cửa. Ngày 15/08/1938 toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập Trường Chuyên Nghiệp Nông Lâm Đông Dương (École Spécial d'Agriculture et de Sylviculture) đào tạo kỹ sư nông nghiệp và lâm nghiệp, học trình học 3 năm.

Trường Công Chánh (École des Travaux Publics): thành lập bởi nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 22/02/1902 để đào tạo cán sự chuyên môn (agent technique) cho các sở công chánh, địa chánh và địa dư với học trình 2 năm, hạn tuổi từ 18 đến 25. Lúc đầu, điều kiện phải có bằng tiểu học. Từ năm 1913 nếu có bằng thành chung thì được miễn thi (9). Năm 1944 đổi thành Trường Cao Đẳng Công Chánh (École Supérieur de Travaux Publics) đào tạo kỹ sư và phó kỹ sư công chánh.

Trường Thương Mại Đông Dương (École de Commerce de l'Indochine): được thành lập do nghị định ngày 02/11/1920, học trình 2 năm. Để bổ túc cho những người tốt nghiệp trường này ở Hà Nội, Trường Thương Mại Thực Hành (École d'Application Commerciale) được thành lập ở Sài Gòn năm 1922 để nâng cao kiến thức về nội và ngoại thương bằng những công tác thực tế. Đến năm 1924 trường Thương Mại Thực Hành được sát nhập vào Trường Thương Mại Đông Dương ở Hà Nội và nghị định ngày 25/08/1925 chương trình thực hành được áp dụng với học trình tổng cộng 3 năm. Nghị định ngày 28/09/1928 nâng lên thành Trường Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương. Nghị định ngày 07/04/1926 mở thêm Khoa Bưu Chính và Điện Báo (Section des Postes et Télégraphes) đào tạo chuyên viên tiếp nhận điện báo (receveur) cho ngành bưu điện. Cũng nghị định này thành lập thêm Khoa Điện Báo Vô Tuyến (Section Radiotélégraphiques) nhằm cung cấp chuyên viên kỹ thuật cao cấp cho Sở Vô tuyến Điện (Service Radiotélégraphie) (10)

Trường Cao Đẳng Văn Khoa (École Supérieure de Lettres): thành lập năm 1923 nhưng đến năm 1924 bị bãi bỏ và sát nhập với Trường Pháp Chính để thành Trường Cao Học Đông Dương.

Trường Khoa Học Thực Hành (École des Sciences Appliquées): thành lập năm 1923 nhưng vì thiếu giáo sư và học cụ nên chỉ được một thời gian ngắn rồi bị bãi bỏ.

Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Đông Dương (École des Beaux-Arts de l'Indochine): Nghị định thành lập do toàn quyền Merlin ký ngày 27/10/1924, chương trình học 3 năm do Sở Học Chánh quản trị. Giám đốc đầu tiên là giáo sư Tardieur. Từ 1926 chương trình đổi thành 5 năm. Năm 1927 thêm ngành kiến trúc. Năm 1928 thêm nghệ thuật sơn mài. Năm 1932 thêm ngành khắc chạm kim loại (ciselure). Năm 1937 Jonchère thay Tardieur làm giám đốc thêm ngành đồ gốm và đồ sứ. Năm 1938 đổi thành Trường Mỹ Thuật và Mỹ Thuật Thực Hành Đông Dương (École des Beaux-Arts et des Arts Appliqués) bằng nghị định ngày 21/05/1938 của toàn quyền Brévié. Nghị định ngày 22/10/1942 đặt trường trực thuộc Viện Đại Học Đông Dương (Université Indochinoise).

CHỦ TRƯỞNG PHÁP TRONG VIỆC THIẾT LẬP CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG VÀ ĐẠI HỌC

Năm 1907, trước cao trào thanh niên tìm cách xuất dương du học, người Pháp muốn kìm hãm và ngăn chặn phong trào Đông Du do Phan Bội Châu khởi xướng, nên tuy việc xây dựng hệ thống giáo dục bậc trung học chưa hoàn tất, toàn quyền Paul Beau (nhiệm kỳ 1902-1907) đã ra nghị định ngày 10/11/1907 thành lập Trường Đại Học Hà Nội gồm 5 trường cao đẳng là Luật và Pháp Chính, Khoa Học, Y Khoa, Xây Dựng, Văn Chương (11). Năm sau, 1908, toàn quyền Klobukowski (nhiệm kỳ 1908-1911) bãi bỏ việc thành lập này, nhưng đến năm 1918 toàn quyền Albert Sarraut tổ chức lại và giải thích: "Mở các lớp cao đẳng của Trường Đại Học Hà Nội cho người An Nam để không ai có quyền ra khỏi Đông Dương..." (12)

Tuy mang tên trường cao đẳng và đại học nhưng trong thời gian từ 1902 đến 1924 thực chất chỉ là các trường chuyên nghiệp trung cấp. Những phê bình và chỉ trích về thực chất các trường cao đẳng và đại học của giới trí thức và báo chí Việt Nam đã áp lực người Pháp đưa đến cuộc cải cách giáo dục năm 1924-1925. Nội dung cải cách nhằm sửa đổi qui chế các trường hiện hữu để thực sự có tính chất cao đẳng, cụ thể là:

- Nâng cao trình độ tuyển sinh: ngoài điều kiện có bằng cao đẳng tiểu học (thành chung) phải có giấy chứng nhận đã học hết 2 năm trung học. Được miễn thi nếu tốt nghiệp 3 năm trung học (tức có bằng tú tài II).
- Nâng cao học trình: trung bình thêm 1 năm so với trước (cũng có trường không tăng)
- Nâng cao nội dung giảng dạy: sửa đổi để có tính chất cao đẳng.

Ngoài các biện pháp trên còn dự tính tăng số lượng giáo chức giảng huấn có học vị cao nhưng thực

tế không có gì thay đổi đáng kể. Cơ sở vật chất cũng không có gì thêm.

Ngày 26/06/1940 Pháp thua trận ở chính quốc, tiếp đó Pháp đầu hàng Nhật ở Đông Dương ngày 23/09/1940. Pháp tiếp tục cai trị dưới quyền kiểm soát của Nhật. Trong bối cảnh lịch sử đó Pháp sửa đổi chính sách giáo dục nhằm 2 mục đích :

- Mua lòng người Việt để tranh giành ảnh hưởng trên lãnh vực văn hóa với Nhật: nhằm giữ thanh niên Việt Nam trong quỹ đạo của Pháp, người dân thuộc địa hết lòng hết sức với mẫu quốc (13).

- Bảo đảm việc giáo dục cho các con em của người Pháp: vì tình hình chiến tranh không thể về Pháp, các con em của những người Pháp làm việc ở Đông Dương vẫn tiếp tục việc học được. Với mục đích trên Pháp thực hiện một số thay đổi về các trường cao đẳng và đại học như sau:

- Những thay đổi trong năm 1941 : đổi tên Trường Kiêm Bị Y Dược (École de Plein Exercice de Médecine et de Pharmacie) thành Trường Đại Học Hỗn Hợp Y Dược (Faculté Mixte de Médecine et de Pharmacie), đổi tên Trường Cao Đẳng Luật Khoa (École Supérieure de Droit) thành Trường Đại Học Luật Khoa (Faculté de Droit) (14), mở lại Trường Cao Đẳng Thú Y và nâng cao qui chế để đào tạo bác sĩ thú y, thiết lập Trường Cao Đẳng Khoa Học (École Supérieure des Sciences) ở Hà Nội theo mô hình Trường Đại Học Khoa Học (Faculté des Sciences) ở Pháp nhằm đào tạo sinh viên về các chứng chỉ cử nhân khoa học.

- Năm 1944 Trường Công Chánh (École des Travaux Publics) đổi thành Trường Cao Đẳng Công Chánh (École Supérieure des Travaux Publics) để đào tạo kỹ sư và phó kỹ sư công chánh (Ingénieur et Ingénieur Adjoint Indochinois des Travaux Publics).

Đến giai đoạn này nếu xét về mặt qui chế thì các trường cao đẳng và đại học mới thực sự có tính chất một nền giáo dục cao đẳng và đại học hiện đại nếu so sánh với những trường tương đương lúc đó ở Pháp. Xét về thành phần giáo chức thì hầu hết do người Pháp đảm nhận, người Việt chỉ đóng vai trò trợ giảng mà thôi. Về phương diện vật chất thiết bị thì các trường Đông Dương ở vị trí thấp nhất. Tuy nhiên, từ năm 1935 việc tuyển lựa, thi cử rất gắt gao, kỷ luật học tập chặt chẽ. Sinh viên Việt Nam vốn thông minh và chăm học nên phần lớn phẩm chất sinh viên tốt nghiệp đạt mục tiêu đào tạo về mặt khoa học và chuyên môn.

KẾT LUẬN

Sau khi chiếm được toàn bộ Đông Dương người Pháp chuẩn bị và bắt tay ngay vào việc khai thác thuộc địa. Tài lực và vật lực của Đông Dương đã đóng góp một phần đáng kể cho nhu cầu của mẫu quốc, nhất là qua hai cuộc thế chiến (15). Việc thiết lập các trường cao đẳng và đại học nằm trong chính sách quan trọng của Pháp chủ yếu là cung cấp các cán sự phụ tá người Pháp (được đào tạo ở Pháp sang), để việc khai thác tài nguyên và nhân công của thuộc địa Đông Dương trở thành qui mô và hữu hiệu hơn. Việc nâng các trường cao đẳng chuyên nghiệp và đại học cho các trường này có thực chất vào giai đoạn cuối của nền đô hộ không nằm trong chủ trương của người Pháp. Hoàn cảnh chính trị trong giai đoạn này đã đưa đến công cuộc cải tổ có lợi về phương diện giáo dục cho dân tộc Việt Nam.

TRẦN BÍCH SAN

CHÚ THÍCH

(1) Theo Qui Chế Tổng Quát về Giáo Dục Cao Đẳng ở Đông Dương (Règlement Général de l'Enseignement Supérieur en Indochine) do toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định ngày 25/12/1918 thì khi ra trường phải phục vụ chính phủ ít nhất 10 năm.

(2) Chỉ có một trường cao đẳng duy nhất được thiết lập ở Sài Gòn là Trường Thương Mại Thực Hành nhưng đến năm 1924 sát nhập vào trường Thương Mại Hà Nội.

(3) Theo Contrilention à l'Histoire du Viet Nam của Chesneau thì niên khóa 1937-1938 các trường chuyên nghiệp có 2,051 sinh viên, đại học Hà Nội có 547 sinh viên Việt Nam, trường Luật 335 sinh viên, trường Thuốc 176 sinh viên, trường Mỹ Thuật 33 sinh viên. Năm 1944 Trường Đại Học Hà Nội có 1,500 sinh viên trong số đó 77% là người bản xứ.

(4) Alexandre Jean Émile Yersin (22/09/1863-18/04/1943): thường gọi là bác sĩ Yersin, người góp công lớn trong việc thành lập Trường Y Dược và là hiệu trưởng đầu tiên của trường. Bác sĩ Yersin đã khám phá ra cao nguyên Lâm Viên cùng thành phố Đà Lạt. Ông cũng là người sáng lập ra Viện Pasteur Nha Trang.

(5) Cho đến niên khóa 1943-1944 giáo sư Việt Nam đầu tiên được nhận giảng dạy chính thức là giáo sư Hồ Đắc Di (1901-1986). Sau năm 1947 giáo sư Di là hiệu trưởng Trường Đại Học Y Dược Việt Nam ở Việt Bắc, rồi khoa trưởng Đại Học Y Khoa Hà Nội từ 1955 đến khi về hưu. Tính tới 1945 trường đào tạo được 51 bác sĩ, 152 y sĩ Đông Dương và một số dược sĩ.

(6) Từ 1918 đến 1925 trường Cao Đẳng Thú Y đào tạo được 83 y sĩ thú y. Từ 1925 đến 1935, trường có 60 người tốt nghiệp. Niên khóa 1943 số sinh viên năm thứ nhất có 14 người (Bắc Kỳ: 5, Trung Kỳ: 3, Nam Kỳ: 2, Cao Miên: 4), năm thứ 2 có 8 người (Bắc Kỳ: 5, Trung Kỳ: 2, Nam Kỳ: 1), năm thứ 3 có 5 người (Bắc Kỳ: 4, Nam Kỳ: 1).

(7) Trường Pháp Chính (École de Droit et d'Administration) là hậu thân của Trường Hậu Bổ (École d'Apprentis Mandarins). Trường Hậu Bổ được thành lập ở Hà Nội do nghị định của toàn quyền Đông Dương ngày 20/06/1903. Nghị định ngày 18/04/1912 đổi tên trường Hậu Bổ thành Trường Sĩ hoạn (École des Mandarins).

(8) Đến ngày 01/01/1953 một bộ phận của trường Đại Học Luật Khoa Hà Nội được tách ra và thành lập tại Đà Lạt với tên là Trường Quốc Gia Hành Chánh Đà Lạt, trực thuộc Bộ Quốc Gia Giáo Dục ở Sài Gòn, nhằm đào tạo cán bộ hành chánh cao cấp. Đến năm 1954 trường được cải tổ sâu rộng, trực thuộc Phủ Thủ Tướng. Năm 1955 trường chuyển về Sài Gòn và đổi thành Học Viện Quốc Gia Hành Chánh.

(9) Tính tới năm 1913 Trường Công Chánh đào tạo được 22 nhân viên kỹ thuật. Niên khóa 1913-1914 tổng số học sinh là 58 người (Bắc Kỳ: 25, Trung Kỳ: 6, Nam Kỳ: 23, Cao Miên: 4)

(10) Đến năm 1926 trường Cao Đẳng Thương Mại Đông Dương có tất cả 3 khoa. Niên khóa 1929-1930 trường có 53 sinh viên trong đó 30 người theo học khoa thương mại.

11) Nam Phong Tạp Chí số tháng 05, 1922: "Trung học dự bị chưa có mà đã đặt đại học như thể thi cũng trái ngược thật !".

(12) Năm 1924, Reynaud, Bộ Trưởng Thuộc Địa Pháp sang thăm Đông Dương, khi đi qua cửa Trường Đại Học Hà Nội đã khen: "Ồ, cái bề mặt đẹp quá !" (O, la belle facade !). Báo chí thời đó nhắc đến câu khen có hàm ý này để phê bình thực chất của danh hiệu đại học và việc làm hình thức của người Pháp ở Việt Nam.

(13) Toàn quyền Decoux thực hiện một số cải cách để mua lòng người Việt. Danh từ Đông Dương thuộc Pháp (Indochine Francaise) được đổi thành Liên Bang Đông Dương (Fédération Indochinoise). Nước Pháp giữ vai trò điều hòa quyền lợi của các xứ chứ không dựa vào việc nội trị (trừ Nam Kỳ trực thuộc Pháp). Để thanh niên không bị lung lạc tinh thần trước thời cuộc và hướng sinh lực giới trẻ vào lãnh vực vô hại cho Pháp, Decoux lập ra Sở Thanh Niên và Thể Thao và tạo nên phong trào thể thao sôi nổi một thời.

(14) Chữ "faculté" thường được dịch là "khoa". Nhưng trong tổ chức đại học (université) của Pháp thì faculté thực sự là một trường đại học, còn université là viện đại học. Trong qui chế đại học Pháp "faculté" cao hơn "école supérieure" (trường cao đẳng) vì faculté đào tạo và cấp học vị tiến sĩ (docteur).

(15) Có hơn 100,000 người Việt đi lính, làm thợ trong cuộc chiến Pháp Đức 1914-1918 (Phan Khoang, Việt Nam Pháp Thuộc Sử, trang 414).

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Lê Văn Giăng: Lịch Sử Giản Lược, Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam, nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội, 2003.
- Lê Văn Giăng, Nguyễn Đurọc, Nguyễn Tuyền, Nguyễn Hoạch: Lịch Sử Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp Việt Nam, nxb Viện Nghiên Cứu Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội, 1985.
- Nguyễn Q. Thắng: Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội 1998.
- Nguyễn Thế Anh: Việt Nam Dưới Thời Pháp Đô Hộ, nxb Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
- P. de la Brosse: Une Année de Réforme dans l'Enseignement Public en Indochine 1924-1925.
- Phan Khoang: Việt Nam Pháp Thuộc Sử (1884-1945), nxb Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1971, nxb Sống Mới tái bản, Hoa Kỳ.
- Vũ Ngọc Khánh: Tìm Hiểu Nền Giáo Dục Việt Nam Trước 1945, nxb Giáo Dục, Hà Nội 1985.

Nền giáo dục Việt Nam dưới chế độ Cộng Sản từ 1945 đến 1975

BỐI CẢNH LỊCH SỬ

Ngày 09/03/1945 Nhật đảo chính Pháp, Bộ Tổng Tư Lệnh quân đội Nhật tuyên bố ủng hộ cuộc đấu tranh giành độc lập của các dân tộc Đông Dương. Hai ngày sau, 11/03/1945, Viện Cơ Mật Triều Đình Huế tuyên bố hủy bỏ Hiệp Ước Bảo Hộ năm Nhâm Tuất 1884 với Pháp, Việt Nam khôi phục chủ quyền. Ngày 17/04/1945, Bảo Đại (1) cử Phan Kế Toại làm Khâm Sai Bắc Bộ, Nguyễn Văn Sâm làm Khâm Sai Nam Bộ, và học giả Trần Trọng Kim (2) được giao việc thành lập chánh phủ (3). Hoàng Xuân Hãn (4), Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật trong nội các Trần Trọng Kim, sau khi nhậm chức đã cùng các giáo sư tên tuổi (5) bắt tay ngay vào việc soạn thảo một chương trình giáo dục dùng tiếng Việt làm chuyển ngữ để thay thế chương trình giáo dục Pháp Việt (Enseignement Franco-Indigène). Chỉ hơn một tháng sau, Chương Trình Hoàng Xuân Hãn hoàn thành và được Hoàng Đế Bảo Đại ban hành bằng dụ số 67 ngày 03/06/1945. Đây là chương trình giáo dục Việt Nam đầu tiên được áp dụng trên toàn quốc niên khóa 1945-1946 (6).

Ngày 15/08/1945 Nhật đầu hàng Đồng Minh, 4 ngày sau, 19/08 Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội, Bảo Đại ra tuyên chiếu thoái vị ngày 22/08, hôm sau, 23/08 chính phủ lâm thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch với thành phần đa số là Cộng Sản được thành lập thay thế chính phủ Trần Trọng Kim. Những hoạt động của các đảng phái Quốc Gia được sự hỗ trợ của quân đội Trung Hoa sang Việt Nam giải giới quân đội Nhật đã buộc Cộng Sản phải tạm thời hòa hoãn tranh chấp bằng cách nhượng bộ thành lập Chính Phủ Liên Hiệp với sự tham gia của các đảng phái khác nhưng Hồ Chí Minh vẫn giữ chức chủ tịch. Với quyết tâm trở lại Đông Dương, tính đến đầu tháng 2/1946 quân đội Pháp của tướng Leclerc đã nhanh chóng chiếm lại được toàn bộ các tỉnh phía nam vĩ tuyến 16. Cuộc điều đình giữa Việt Minh và Pháp hoàn toàn thất bại sau sự tan rã của hội nghị Fontainebleau tạo ngòi nổ cho chiến tranh Việt Pháp vào đêm 19/12/1946.

Như thế, trong giai đoạn 1946-1954 nước ta bị chia làm 2 vùng: một vùng dưới quyền kiểm soát của Việt Minh, vùng kia do Pháp chiếm đóng. Diện tích hai vùng này luôn luôn thay đổi theo tình hình chiến sự. Do đó, Việt Nam có 2 chương trình giáo dục, một của chính quyền Việt Minh, một của các chính phủ Quốc Gia.

Năm 1954 Pháp thất trận ở Điện Biên Phủ đưa đến việc ký kết Hiệp Định Genève ngày 20/07/1954 chia đôi Việt Nam, vĩ tuyến 17 được chọn làm ranh giới. Miền Bắc theo chính thể

Cộng Sản, Miền Nam thuộc người Quốc Gia. Ngày 20/12/1960 Cộng Sản Bắc Việt cho thành lập Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam Việt Nam để làm bình phong tiến hành mục tiêu xâm chiếm Miền Nam. Cộng Sản Bắc Việt, được sự hỗ trợ quân sự mạnh mẽ của Nga Xô và Trung Cộng, dùng đường mòn Hồ Chí Minh xâm nhập người và vũ khí vào Nam, cường độ chiến tranh ngày một gia tăng. Trước hiểm họa bành trướng của Cộng Sản ở vùng Đông Nam Á, từ 1964 Hoa Kỳ và đồng minh đem quân ào ạt vào Việt Nam giúp chính phủ VNCH chống lại sự xâm lăng của miền Bắc. Từ 1972, dưới áp lực nặng nề của phong trào phản chiến, Hoa Kỳ tìm cách đàm phán với phe Cộng Sản để rút chân ra khỏi Việt Nam trong danh dự. Kết quả là Hiệp Định Paris được ký kết ngày 27/01/1973, quân đội Hoa Kỳ và đồng minh triệt thoái khỏi Việt Nam. Lợi dụng thời cơ Cộng Sản Bắc Việt đem toàn bộ lực lượng quân sự và cơ giới đánh chiếm Miền Nam vào đầu năm 1975. Sau 55 ngày đêm đơn độc chiến đấu anh dũng trong thiếu thốn về vũ khí và đạn dược, Miền Nam VN hoàn toàn sụp đổ sau lệnh đầu hàng của Tổng Thống Dương Văn Minh. Kể từ ngày 30/04/1975 nước Việt Nam thống nhất dưới quyền cai trị của Cộng Sản Việt.

Giống như giai đoạn chiến tranh Việt Pháp, giai đoạn 1954-1975 Việt Nam cũng bị chia làm 2 vùng nhưng rõ rệt, phía bắc vĩ tuyến 17 thuộc Cộng Sản, phía nam thuộc Quốc Gia. Nước ta trong thời kỳ này cũng có 2 chương trình giáo dục. Tóm lại, giai đoạn 1945-1975 Việt Nam chỉ có một niên khóa duy nhất 1945-1946 là áp dụng thống nhất một chương trình giáo dục trên toàn quốc (Chương Trình Hoàng Xuân Hãn nguyên thủy), sau đó từ 1946 đến 1975 nước ta đã có 2 chương trình giáo dục khác nhau.

NỀN GIÁO DỤC TRONG VÙNG VIỆT MINH GIAI ĐOẠN 1946-1954

Trong suốt chiến tranh Việt Pháp khu vực do Việt Minh kiểm soát luôn luôn biến động theo tương quan lực lượng quân sự giữa 2 bên, hình thái này tồn tại cho đến tháng 7/1954. Ngay sau ngày chiến tranh bùng nổ 19/12/1945, vùng do Pháp kiểm soát bao gồm các thành phố và thị xã và các vùng nông thôn xung quanh như Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng, Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Cạn, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Ninh, Móng Cái, Tiên Yên, Hải Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang, Thái Bình & Trừ các phần nói trên, toàn bộ Việt Bắc (Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên), Khu IV (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh), phần lớn Khu V (Quảng Ngãi, Bình Định) thuộc Việt Minh kiểm soát. Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long là vùng tranh chấp giữa hai bên.

Về chương trình giáo dục bậc tiểu và trung học, từ 1946 đến 1949 chính quyền Việt Minh tiếp tục sử dụng chương trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân (7). Sau khi sơ tán năm 1946, một số các trường đại học, cao đẳng và chuyên nghiệp được khai giảng trở lại với các giảng viên trẻ mới tốt nghiệp từ các trường này, phần nòng cốt đảm nhiệm bởi một số giáo sư có tên tuổi từng du học ở Pháp về. Đây là các nhà trí thức đã tản cư về vùng Việt Minh kiểm soát. Từ 1947 đến 1949 nhiều giáo trình vẫn dùng tiếng Pháp làm chuyển ngữ, đến niên khóa 1950 trở đi mới hoàn toàn dùng tiếng Việt.

Ngay sau khi chiến tranh bùng nổ, các trường ở những thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Huế, Đà Nẵng sơ tán ra vùng do Việt Minh kiểm soát. Các trường ở Huế dời ra Thanh Nghệ Tĩnh, một số trường ở Hà Nội dọn lên Phú Thọ, Tuyên Quang, Các trường ở đồng bằng sông Hồng được chuyển về các vùng nông thôn ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình rồi vào Thanh Hóa. Đặc biệt các trường đại học và cao đẳng ở Hà Nội đều lên Việt Bắc. Trường Cao Đẳng Công Chánh lúc đầu sơ tán về Thanh Hóa nhưng sau cũng dời lên Việt Bắc. Việc di chuyển chủ yếu là người, tức giáo sư và học trò, tài liệu sách vở được mang theo rất hạn chế. Sau một thời gian tổ chức và sắp xếp, đến niên khóa 1947-1948 mới khai giảng trở lại với trường ốc sơ sài, thiết bị thiếu thốn, giáo sư ít ỏi. Đại Học Luật được đổi là Đại Học Chính Trị Xã Hội, đến năm 1948 đổi là Trường Pháp Chính. Mở thêm trường Đại Học Văn Khoa và 2 ban ngoại ngữ Anh và Nga Văn, đến niên khóa 1947-1948 mở thêm trường ngoại ngữ dạy Anh,

Nga và Hoa Văn. Có 2 trường Sư Phạm Cao Cấp, một ở Thanh Hóa, một ở Khu Học xá Trung Ương (8). Năm 1953 thành lập trường Sư Phạm Sơ Cấp Miền Núi trực thuộc Bộ Giáo Dục.

Năm 1950 chính quyền Việt Minh, dựa trên chủ nghĩa Marx-Lénine, cho thực hiện một cuộc cải cách giáo dục. Trước tiên nhằm thay đổi quan niệm sai lầm của các giáo chức về tính cách vô tư của nền giáo dục để dẫn đến quan niệm giáo dục có nhiệm vụ phải phục vụ cho chính trị mà cơ bản trong giai đoạn này là phục vụ cho cuộc chiến tranh chống Pháp (9). Cuộc cải cách được Hội Đồng Chính Phủ thông qua vào tháng 07/1950 và Bộ Quốc Gia Giáo Dục ban hành và thực hiện từ 1950 đến 1952. Các sửa đổi gồm có:

-Bậc Giáo Dục Phổ Thông: cấu trúc được sửa đổi như sau: Võ Lòng: 1 năm, Cấp I: 4 năm, Cấp II: 3 năm, Cấp III: 4 năm (2 năm, không chia ban + 2 năm dự bị đại học).

- Bậc Đại Học và Cao Đẳng:

- Tạm đình giảng các lớp đại học và cao đẳng, chỉ giữ lại hoặc chỉ mở thêm các lớp trung cấp như Nông Lâm, Công Chánh, Mỹ Thuật, Thú Y, v.v., và tổ chức các đợt đi phục vụ sản xuất, chiến đấu.

- Trường Đại Học Y Dược, lúc này chỉ còn Đại Học Y, rút ngắn năm học và tăng thời gian thực tập, phục vụ công tác quân y cho các chiến dịch được mở liên tục từ 1950 đến chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.

- Tổ chức Trường Sư Phạm Cao Cấp về văn, sử, địa, học trình 2 năm, và lớp Dự Bị Đại Học ở Thanh Hóa do một số trí thức ở vùng đó phụ trách (10).

- Tổ chức Trường Khoa Học Cơ Bản và Trường Sư Phạm Cao Cấp về khoa học tự nhiên, đặt trong Khu Học xá Trung Ương, học trình 2 năm, chia làm 2 ban: Toán Lý Hóa và Lý Hóa Sinh (11).

- Bắt đầu tổ chức và tuyển chọn học sinh sang du học tại các nước Cộng Sản.

Về nội dung, chương trình giáo dục mới chú trọng về văn, sử, địa hiện đại và cách mạng Việt Nam. Chính quyền Việt Minh dùng cuộc cải cách giáo dục năm 1950 để xóa bỏ tính cách vô tư của nền giáo dục, các giáo chức phải quan niệm giáo dục là một hiện tượng xã hội chứ không phải là một hiện tượng tự nhiên, như vậy giáo dục và chính trị không phải là 2 vấn đề riêng biệt mà giáo dục phải phục vụ cho mục tiêu chính trị, quan niệm này làm nền tảng cho mục đích chính lúc đó là dùng giáo dục phục vụ cho cuộc chiến tranh với Pháp.

NỀN GIÁO DỤC DƯỚI CHẾ ĐỘ C.S. MIỀN BẮC GIAI ĐOẠN 1954—1975

Sau Hiệp Định Genève, từ tháng 10/1954 các trường từng sơ tán năm 1946 về vùng Việt Minh kiểm soát đều trở về trường sở cũ tại các thành phố và các trường đại học, cao đẳng chuyên nghiệp về lại Hà Nội. Năm 1956 chính quyền Cộng Sản Miền Bắc thực hiện một cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai nhằm phục vụ cho 2 nhiệm vụ chiến lược là chuẩn bị tiến lên Xã Hội Chủ Nghĩa và xây dựng Miền Bắc thành hậu phương lớn chi viện cho cuộc xâm chiếm Miền Nam. Việc nghiên cứu cải cách tiến hành từ đầu năm 1955, được chính quyền thông qua vào tháng 06/1956 và đem ra thực hiện từ niên khóa 1956-1957 gồm có:

- BẬC GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

- Cấu trúc được sửa đổi như sau: Võ Lòng: 1 năm, Cấp I (tiểu học): 4 năm, Cấp II: 3 năm, Cấp III: 3 năm (bỏ Dự Bị Đại Học).

- Phát triển giáo dục ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số và xây dựng các trường phổ thông cho học sinh Miền Nam tập kết ra Bắc.

- Phát triển hệ thống các trường Sư Phạm Sơ Cấp, Trung Cấp và Cao Cấp nhằm đào tạo giáo chức cung ứng cho sự phát triển của hệ thống giáo dục phổ thông.

- Nâng trường Sư Phạm Sơ Cấp Dân Tộc lên Trung Cấp để đào tạo giáo viên cho người thiểu số.

- BẬC ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG CHUYÊN NGHIỆP: tất cả các trường này được cải tổ theo mô hình của hệ thống đại học Nga: đại học (université) gồm các khoa về khoa học cơ bản tự nhiên và xã hội được gọi là Đại Học Tổng Hợp (polyvalent) tức là nhiều ngành về khoa học cơ bản, Đại Học Bách Khoa (polytechnique) là đại học gồm nhiều ngành về công nghệ, Đại Học Kỹ Thuật là các trường cao đẳng dài hạn (học trình từ 4 năm trở lên).
- Niên khóa 1956-1957 có 5 trường đại học theo mô hình Nga được khai giảng là: Đại Học Tổng Hợp, Đại Học Bách Khoa, Đại Học Y Dược, Đại Học Sư Phạm, Đại Học Nông Lâm. Trong số 5 trường này chỉ có trường Đại Học Tổng Hợp, Y Dược và Sư Phạm là sẵn có trường sở, phòng thí nghiệm, thư viện và giáo sư giảng dạy cũ, còn 2 trường Bách Khoa và Nông Lâm hoàn toàn mới phải xây dựng và tổ chức từ đầu.
- Các trường được mở lại trong các niên học kế tiếp gồm có: Đại Học Mỹ Thuật (trường Cao Đẳng Mỹ Thuật cũ), Đại Học Giao Thông (trường Cao Đẳng Giao Thông cũ đã ngưng hoạt động từ 1948 ở Việt Bắc), Đại Học Kinh Tế Kế Hoạch (có tính chất một trường trung cấp), Đại Học Thủy Lợi (tách khoa Thủy Lợi từ trường Đại Học Bách Khoa).
- Tổ chức trường Bồ Túc Công Nông Trung Ương như một trường Dự Bị Đại Học nhằm đào tạo tuyển sinh công nông cho các trường đại học.
- Đẩy mạnh việc gửi học sinh đi du học ở Trung Cộng, Nga Xô và các nước Cộng Sản Đông Âu.

KẾT LUẬN

Trong 3 niên khóa từ 1946 đến 1949 vì phải lo tổ chức trường sở, giáo chức nên chính quyền Việt Minh sử dụng chương trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân ở bậc giáo dục phổ thông và bậc đại học vẫn theo như chương trình cũ trước năm 1945 của Pháp. Cuộc cải cách giáo dục năm 1950 làm nền tảng cho cuộc cải cách năm 1956 để hoàn thành nền giáo dục của một nước Cộng Sản. Đó là một nền giáo dục kết hợp chuyên môn với chính trị lấy chủ nghĩa Marx Lénine làm nền tảng nhằm phục vụ cho các mục tiêu chính trị, xây dựng Xã Hội Chủ Nghĩa và giáo dục bị đặt dưới sự lãnh đạo chuyên chế tuyệt đối của đảng Cộng Sản. Một hệ thống giáo dục phi dân tộc và phi nhân bản như thế là một tai họa to lớn, sâu xa và lâu dài cho dân tộc Việt Nam.

Nov. 9, 2004

CHÚ THÍCH:



(1) Báo Đại (1913-1997): con của Nguyễn Phúc Bửu Đảo tức Hoàng Đế Khải Định và Đoan Huy Hoàng Thái Hậu, tên thật là Nguyễn Phúc Vĩnh Thụy, sinh ngày 22/08/1913 tại Huế là vị vua cuối cùng của triều Nguyễn (1926-1945) và Quốc Trưởng chính phủ Quốc Gia Việt Nam (1949-1955). Thuở nhỏ học chữ Hán với Phụ Đạo Hiệp Tá Đại Học Sĩ Lê Nhữ Lâm. Năm 1922 du học Pháp hơn 10 năm dưới sự đỡ đầu của cựu Khâm Sứ Charles và Toàn Quyền Pasquier. Năm 1925 Khải Định từ trần, Bảo Đại được Pháp và triều đình Huế đưa về nước lên ngôi vua kế nghiệp Khải Định ngày 08/01/1926 lấy hiệu là Bảo Đại nên thường được gọi là vua Bảo Đại. Sau đó, giao việc nước cho Hội Đồng Phụ Chánh và Khâm Sứ

Trung Kỳ, trở lại Pháp tiếp tục việc học. Tháng 08/1932 về nước trực tiếp cầm quyền. Tháng 03/1933 ra dự thành lập Hội Đồng Cải Cách và thành lập nội các gồm các quan lại trẻ trông coi việc nước. Hai ngày sau khi Nhật đảo chánh Pháp, Bảo Đại tuyên bố ngày 11/09/1945 hủy bỏ Hiệp Ước Bảo Hộ (năm Giáp Tuất 1884), Việt Nam độc lập, sau đó mời Trần Trọng Kim thành lập nội các gồm các trí thức và chuyên gia trẻ. Ngày 19/08/1945 Việt Minh cướp chính quyền ở Hà Nội, Bảo Đại ra tuyên chiếu thoái vị ngày 25/08/1945, sau đó được mời giữ chức Cố Vấn Tối Cao trong Chính Phủ Lâm Thời do Hồ Chí Minh làm chủ tịch. Năm 1946 đắc cử đại biểu Quốc Hội khoá I đơn vị tỉnh Thanh Hóa, cùng năm dẫn đầu phái đoàn Việt Nam sang thăm Trung Hoa và từ đó lưu vong sang Hồng Kông rồi về Pháp. Năm 1949 Bảo Đại vận động tích

cực với chính phủ Pháp đưa đến việc ký kết thỏa ước Élysée ngày 08/03/1949 công nhận việc Pháp trao trả nền độc lập cho VN. Bảo Đại chính thức thiết lập Chính Quyền Quốc Gia ngày 01/07/1949. Tháng 07/1954, trước tình thế rối ren ở trong nước, Bảo Đại cử Ngô Đình Diệm làm Thủ Tướng toàn quyền nhưng đến cuối năm 1955 bị Ngô Đình Diệm truất phế. Bảo Đại định cư luôn tại Pháp cho đến khi từ trần vào ngày 31/07/1997, thọ 84 tuổi. Các tác phẩm của Bảo Đại gồm có: Chiếu Thoái Vị (1945), Con Rồng Việt Nam (1990).

(2) Trần Trọng Kim (1882-1953): hiệu Lê Thần, quê làng Kiều Lĩnh, xã Đan Phở, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1903 tốt nghiệp trường Thông Ngôn hạng ưu được bổ làm việc ở tỉnh lỵ Ninh Bình. Cuối năm 1904 ông cùng Nguyễn Văn Vĩnh sang Pháp học ở Lyon. Trở về nước năm 1911 ông làm việc cho Nha Học Chánh, thanh tra các trường tiểu học, tham gia hội đồng soạn sách giáo khoa, dạy trường Sư Phạm Thực Hành Hà Nội, giám đốc các trường Nam thuộc Hà Nội. Ông về hưu năm 1943. Đến cuối năm 1944, trước sự lung bắt của mật thám Pháp, ông được quân đội Nhật đưa đi lánh nạn ở Singapore. Năm 1945 do lời mời của Bảo Đại, trở về nước thành lập nội các. Sau hơn 4 tháng làm việc tích cực trong hoàn cảnh cực kỳ rối ren và khó khăn, nội các đổ theo sự thoái vị của Bảo Đại, sau đó ông sống ở Hà Nội. Năm 1953 làm chủ tịch Hội Đồng Quốc Gia trong chính phủ Quốc Gia của Bảo Đại, nhưng ít lâu sau đột ngột từ trần ở Đà Lạt ngày 02/12/1953, thọ 71 tuổi.



Trần Trọng Kim (1943)

Các tác phẩm của Trần Trọng Kim gồm có: Sơ Học Luân lý (1914), Luân Lý Giáo Khoa Thư (1916), Sư Phạm Khoa Yếu Lược (1916), Sơ Học An Nam Sử Lược (1917), Sư Phạm Yếu Lược (1918), Truyện Thúy Kiều, chú giải (1925), Việt Nam Sử Lược I & II (1928), Nho Giáo I & II (1930), Vương Dương Minh (1934), Hạnh Thực Ca, chú thích cổ văn (1936), Phật Giáo Thuở Xưa và Phật Giáo Ngày Nay (1938), Phật Lục (1940), Việt Nam Văn Phạm (1941), Vũ Trụ Đại Quan (1943), Đường Thi (1944), Việt Thi (1946), Một Con Gió Bụi, hồi ký (1971).

(3) Thành phần chính phủ Trần Trọng Kim thành lập ngày 17/04/1945:

- Tổng Lý Nội Các (Thủ Tướng): Trần Trọng Kim
- Bộ Trưởng Ngoại Giao: Trần Văn Chương
- Bộ Trưởng Tiếp Tế: Nguyễn Hữu Thi
- Bộ Trưởng Thanh Niên: Phan Anh
- Bộ Trưởng Tài Chánh: Vũ Văn Hiền
- Bộ Trưởng Nội Vụ: Trần Đình Nam
- Bộ Trưởng Y Tế Cứu Tế: Vũ Ngọc Anh
- Bộ Trưởng Tư Pháp: Trịnh Đình Thảo
- Bộ Trưởng Kinh Tế: Hồ Tá Khanh
- Bộ Trưởng Giáo Dục và Mỹ Thuật: Hoàng Xuân Hãn
- Bộ Trưởng Công Chánh: Lưu Văn Lang.

(4) Hoàng Xuân Hãn (1908-1996) quê làng Yên Hồ, Huyện La Sơn, Phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xuất thân trong một gia đình Nho học, con trai Tú Tài Hoàng Xuân Úc. Thuở nhỏ học chữ Hán và Quốc Ngữ ở nhà, sau học trường tiểu học Thanh Hóa, rồi trường Quốc Học Vinh (Nghệ An). Năm 1926 đỗ bằng Thành Chung tại Huế, ra Hà Nội học trường Bưởi. Năm 1928 đỗ Tú Tài Tây, được học bổng của chính quyền Đông Dương du học Pháp. Tốt nghiệp các trường Normal Supérieure, Trường Polytechnique (1930), Trường Pont et Chaussées (1934). Năm 1934 về Việt Nam một thời gian ngắn sau đó trở lại Paris thi đậu Cử nhân Toán (1935) và Thạc Sĩ Toán (1936). Năm 1936 về nước dạy trường Bưởi, đại học Khoa Học Hà Nội và là thành viên của Thượng Hội Đồng Nghiên Cứu Khoa Học Đông Dương cho đến ngày Nhật đảo chánh Pháp. Thời gian này ông hoàn tất cuốn Danh Từ Khoa Học mà sau này được dùng làm căn bản cho việc chuyển ngữ chương trình trung học VN. Năm 1945 ông được Bảo Đại mời làm chủ

tịch Hội Đồng Cải Cách Giáo Dục. Khi nội các Trần Trọng Kim ra đời ông được cử giữ chức Bộ Trưởng Giáo Dục & Mỹ Thuật và quyền Bộ Trưởng Công Chánh tạm thay kỹ sư Lưu Văn Lang. Trong một thời gian ngắn ông thiết lập, soạn thảo chương trình giáo dục trung học Việt Nam, đồng thời cho tổ chức kỳ thi Tú Tài Việt đầu tiên trong lịch sử giáo dục nước ta. Ngày 17/04/1946 ông tham gia phái đoàn VN do Nguyễn Tường Tam, Bộ Trưởng Ngoại Giao cầm đầu đàm phán với Pháp tại Đà Lạt về các vấn đề thuộc Hiệp Định Sơ Bộ 06/03/1946. Hội nghị thất bại, ông trở về sống ở Hà Nội. Khi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ ngày 19/12/1946 ông bị Pháp bắt một thời gian ngắn sau đó được trả tự do nhưng bị xóa tên trong ngành giáo chức. Năm 1951 có lệnh bắt giữ nhưng ông được Thủ Hiến Bắc Việt Nguyễn Hữu Trí can thiệp giúp điều kiện sang định cư tại Pháp cho đến ngày qua đời. Trong thời gian ở Pháp từ 1951 đến 1954 ông giúp thư viện Pháp và thư viện Dòng Tên Vatican thiết lập Thư Mục Việt Nam Học tại các nước Âu châu. Ngày 21/07/1992 ông thành lập hội Văn Hóa Giáo Dục Cam Tuyền. Ông mất ngày 10/03/1996 tại Paris, thọ 88 tuổi.



Hoàng-xuân-Hãn.

Về văn học, Hoàng Xuân Hãn từng cộng tác với các báo Khoa Học, Thanh Nghị, Văn Lang, Sử Địa, Bách Khoa, v.v. Tác phẩm của ông gồm có: Danh Từ Khoa Học (1942), Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca (1949), Lý Thường Kiệt (1949), Hà Thành Thất Thủ và Hoàng Diệu (1950), Thơ Văn Việt Nam (1951), Mai Đình Mộng Kỳ (1951), La Sơn Phu Tử (1952), Chinh Phụ Ngâm Bị Khảo (1953), Bích Câu Kỳ Ngộ (1964), Truyện Song Tinh (1987), Văn Tế Tập Loại Chúng Sinh (1995), Thiên Tình Sử Hồ Xuân Hương (1995), Một Vài Ký Vãng Về Hội Nghị Đà Lạt (1996).

Nhóm trí thức tham gia việc soạn thảo Chương Trình Hoàng Xuân Hãn gồm có: Hoàng Cơ Nghị, Nguyễn Dương Đôn, Phạm Đình Ái, Đào Duy Anh, Nguyễn Thúc Hào, Nguyễn Xiển, Đặng Phúc Thông, Nguyễn Đình Thụ, Nguyễn Duy Thanh, Lê Văn Căn.

- (5) Nguyễn Hữu Quán. Những người đóng góp trong việc cải cách ban chuyên khoa cổ văn gồm có Tạ Quang Bửu, Đào Duy Anh, Nguyễn Huy Bảo, Đoàn Nồng, Tôn Quang Phiệt, Nguyễn Thúc Hào, Phạm Đình Ái, Nguyễn Dương Đôn.
- (6) Các trường phổ thông khai giảng trong niên học 1945-1946 gồm có 4,952 trường tiểu học với 284,341 học sinh, 25 trường trung học phổ thông (cao đẳng tiểu học) với hơn 2,000 học sinh, 4 trường trung học chuyên khoa (tú tài) với gần 500 học sinh.
- (7) Chương Trình Hoàng Xuân Hãn Canh Tân: chương trình Hoàng Xuân Hãn nguyên thủy được sửa đổi do Hội Đồng Cải Cách Giáo Dục dưới thời Bộ Trưởng Giáo Dục Vũ Đình Hoè soạn thảo và sau đó được Hội Đồng Chính Phủ Liên Hiệp ban hành bằng sắc lệnh số 146 ngày 10/08/1946 rút ngắn học trình bậc tiểu học từ 6 còn 5 năm và sửa đổi các môn văn, sử, địa, công dân.
- (8) Khu Học Xá Trung Ương gồm nhiều trường sơ cấp, trung cấp, cao cấp, chứa khoảng vài ngàn học sinh ở sát biên giới, nằm trong lãnh thổ Trung Hoa.
- (9) Tác phẩm Giáo Dục Dân Chủ Mới (1948) và Những Vấn Đề Giáo Dục (1950) của Nguyễn Khánh Toàn, Thứ Trưởng Giáo Dục của Việt Minh, đã được dùng làm căn bản cho việc cải tổ giáo dục của chính quyền Việt Minh năm 1950. Hai tác phẩm này trình bày một cách có hệ thống các quan điểm và tư tưởng giáo dục dựa trên lý luận của chủ nghĩa Marx-Lénine.
- (10) Gồm các giáo sư Nguyễn Mạnh Tường, Đặng Thái Mai, Nguyễn Thúc Hào, Trần Văn Giàu v.v...
- (11) Các giáo sư chính phụ trách là Nguyễn Xiển, Lê Văn Thiêm, Nguyễn Như Kontum.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đoàn Thêm, 1945-1964 Việc Từng Ngày, tái bản ở Hoa Kỳ
- Lê Văn Giạng, Lịch Sử Giản Lược Hơn 1000 Năm Nền Giáo Dục Việt Nam, nxb Chính Nghĩa

Quốc Gia, Hà Nội, 2003.

- Nguyễn Q. Thắng, Từ Điển Tác Gia Việt Nam, nxb Văn Hóa, Hà Nội, 1999.

- Nguyễn Q. Thắng, Khoa Cử và Giáo Dục Việt Nam, nxb Văn Hóa tái bản, Hà Nội, 1998.

- Viện Sử Học (Trần Quỳnh Cư, Nguyễn Hữu Đạo, Đỗ Thị Nguyệt Quang, Nguyễn Tố Uyên, Lưu Thị Tuyết Vân), Việt Nam Những Sự Kiện Lịch Sử 1945-1975, nxb Giáo Dục tái bản, Hà Nội, 2003.

- Võ Thuần Nho, 35 Năm Phát Triển Sự Nghiệp Giáo Dục Phổ Thông, Hà Nội, 1980.

Kinh thi Việt Nam hiện đại

Trần Bích San, TS. Trần Gia Thái

KINH THI TRUNG HOA

Thời xưa, trong nền giáo dục Nho Giáo, người học trò từ lúc vỡ lòng đến khi vắc lều chống đi thi phải học và hiểu thấu đáo Tứ Thư và Ngũ Kinh, thường được gọi là Kinh và Truyện, là những bộ sách nòng cốt của đạo Nho. Tứ Thư gồm *Luận Ngữ* (1), *Đại Học* (2) *Trung Dung* (3), *Mạnh Tử* (4). Ngũ Kinh có *Kinh Thi* (5), *Kinh Thư* (6), *Kinh Lễ* (7), *Kinh Dịch* (8), *Kinh Xuân Thu* (9).

Tuy rằng đạo Nho đã có từ trước nhưng Khổng Tử (10) được coi như thánh sư của Nho Giáo vì ngài có công san định. *Kinh Thi* gồm hơn 300 bài thơ chia làm ba loại chính là Phong, Nhã và Tụng. Khổng Tử thu thập những bài thơ vô danh hoặc những lời tình tự trong dân gian (*phong*), những lời ca chôn triều đình (*nhã*), nơi giáo miếu (*tụng*) từ thời cổ cho đến đời vua Bình Vương nhà Chu, rồi ngài lựa chọn, san định thành bộ *Kinh Thi*. Bộ kinh này được dùng như sách vỡ lòng cho học trò, là kinh nhật tụng của nhà Nho muốn sửa đức, thực chất chỉ là tập hợp những câu ca dao thời cổ của Trung Hoa.



KINH THI VIỆT NAM

Năm 1940, Trương Tửu (11), tức nhà lý luận văn học Nguyễn Bách Khoa gọi ca dao của ta là *Kinh Thi Việt Nam*. Khoảng 12, 13 năm trước đó, một buổi chiều đi hóng gió quanh hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội ông đã gặp một cụ già. Trong khi tình cờ ngồi cạnh trên băng ghế dưới chân tượng Paul Bert, Trương Tửu được cụ già giải thích cho nghe về mấy câu đồng dao mà trẻ con thường dùng trong trò chơi bịt mắt bắt dê:

[Chi chi chành chành](#)

[Cái đanh thổi lửa](#)

[Con ngựa chết trương](#)

[Ba vương ngũ đế](#)

[Ú tể đi tìm](#)

[Hú tim bắt ập](#)

Theo cụ, dân gian dùng ca dao để viết sử, nhưng bài Mô Tê của trò chơi đi trốn đi tìm đã sai lạc và trở thành vô nghĩa. Đúng ra bài hát đó như sau:

Chu tri rành rành

Cái đánh nổ lửa

Con ngựa đứt cương

Ba vương tập đế

Cấp ké đi tìm

Hú tim bắt ập

Ông cụ giải thích như sau:

- Câu đầu: **Chu tri rành rành** có nghĩa là bố cáo cho thiên hạ được biết
- Câu thứ 2: **Cái đánh nổ lửa** nói về tiếng súng đại bác đầu tiên của chiến hạm Catinat bắn vào Đà Nẵng năm Bính Thìn 1856 trong chủ trương gây hấn của người Pháp.
- Câu thứ 3: **Con ngựa đứt cương** diễn tả sự rối loạn của triều đình Huế sau khi vua Tự Đức băng hà vào năm Quý Mùi 1883. Lúc đó, ngoài Bắc đang đánh nhau với quân Pháp, trong triều thì quyền thần chuyên chế không còn trật tự, kỷ cương gì nữa.
- Câu thứ 4: **Ba vương tập đế** chỉ vào việc Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường chuyên quyền làm bậy, giết hại công thần. Tháng 9 năm 1884 Tường và Thuyết đổi di chiếu của vua Tự Đức, đem Dục Đức giam vào nhà tối, không cho ăn uống để chết đói, đổ cho tội thông mưu với Pháp, lập Hiệp Hòa lên làm vua. Hơn 4 tháng sau, Tường và Thuyết đầu độc vua Hiệp Hòa, đưa Kiến Phúc, lúc đó mới 15 tuổi lên ngôi. Được hơn 6 tháng, Kiến Phúc ngộ độc chết, Tường và Thuyết lập Hàm Nghi mới 12 tuổi lên ngôi báu. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm mà có tới 3 ông vua thay nhau lên ngôi, câu “ba vương tập đế” chỉ vào những biến cố này.
- Câu thứ 5: **Cấp ké đi tìm** nói về việc Tôn Thất Thuyết vì bị Thống Chế De Coursy xử ép nên đêm 22 tháng 5, 1885 liêu đánh úp dinh Khâm Sứ và đồn Mang Cá ở Huế. Việc thất bại, Thuyết đem vua đi trốn rồi truyền hịch Cần Vương đi khắp nơi. Quân Pháp một mặt lo dẹp loạn, một mặt cấp tốc cho người đi tìm vua Hàm Nghi về để yên lòng dân.
- Câu cuối: **Hú tim bắt ập** chỉ vào việc tên Trương Quang Ngọc làm phản, cùng với suất đội hầu cận vua Hàm Nghi là Nguyễn Đình Tình, nửa đêm 26 tháng 9, 1888 cùng 20 thủ hạ xông vào chỗ vua tạm trú ở làng Tả Bả, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình, bắt sống và đem nộp nhà vua cho Pháp lãnh thưởng (sau đó vua Hàm Nghi bị đày đi Algérie, Pháp thưởng cho Ngọc hàm lãnh binh, Tình được thưởng hàm quan võ, còn tất cả thủ hạ kẻ được thưởng hàm suất đội, người được thưởng tiền).

Trương Túu

KINH THI
VIỆT NAM



Đưa câu chuyện trên vào phần mở đầu của quyển *Kinh Thi Việt Nam* (12), Trương Túu không hẳn tin vào việc dân gian dùng ca dao để viết sử như ý cụ già, nhưng ông chủ ý nhấn mạnh khi

ngiên cứu văn chương bình dân, việc phân tích tâm lý dân gian rất quan trọng. Đi tìm trong kho tàng ca dao chúng ta quả có thấy một số câu liên quan đến lịch sử, nhưng đồng thời những câu này cũng phản ánh tâm lý người dân, phản ứng của dân gian đối với những sự kiện lịch sử đó, chẳng hạn thái độ phản đối mang tính hài hước, châm biếm khi vua Gia Long (1802-1819) băng hà, Minh Mạng (1820-1840) lên ngôi muốn chấn chỉnh phong tục nên ban chiếu cấm đàn bà mặc váy:

Tháng Sáu có chiếu vua ra
Cấm quần không đáy đôi ta ngật ngùng
Không đi thì chợ không đông
Đi ra phải lột quần chông mà mang
Có quần ra quán bán hàng
Không quần đứng nấp đầu làng trông quan

Hai câu chỉ vào việc quân chúa Nguyễn theo mùa gió nồm ra đánh nhà Tây Sơn ở Qui Nhơn mang tâm trạng người dân mong mỗi sự trở về của chúa Nguyễn:

Lạy giong cho cả gió nồm

Cho thuyền Chúa Nguyễn thẳng buồm chạy ra

Khi Hậu Quân Võ Tánh đem quân ra đánh Qui Nhơn, tuy chiếm được thành nhưng lại bị quân Tây Sơn vây khốn:

Ngó lên trên tháp Cánh Tiên
Cảm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm
(tháp Cánh Tiên là tháp của người Chăm ở Qui Nhơn)

Năm 1306 vua Trần Anh Tông (1293-1314) gả Huyền Trân Công Chúa cho Chế Mân sau khi vua Chiêm Thành dâng châu Ô và châu Rí để làm lễ cưới (được đổi là Thuận Châu và Hóa Châu, Đoàn Nhữ Hài vào kinh lý và đặt quan cai trị). Ca dao có câu:

Tiệc thay cây quế giữa rừng

Để cho thằng Mán, thằng mường nó leo

Trong thế chiến lần thứ nhất (1914 -1918) chính phủ Pháp mộ lính Việt qua Âu Châu tham chiến. Tàu thủy là phương tiện chuyên chở những người lính sang Pháp từ bến tàu Sài Gòn.

Trước khi nhổ neo, tàu có lệ rúc lên 3 hồi còi "xúp lê" thật dài nghe thật ai oán cho kẻ ở, người đi:

Tàu xúp lê một: còn thương còn nhớ

Tàu xúp lê hai: còn đợi còn chờ

Tàu xúp lê ba: tàu ra biển Bắc

Tay vịn song sắt nước mắt chảy ròng ròng

Đôi ta mới gặp mà trời không thương

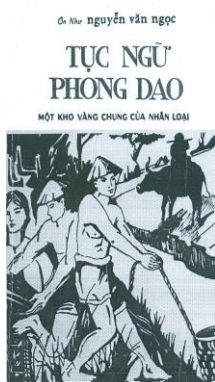
Thực ra, những câu liên quan đến lịch sử không có nhiều. Thường thì ca dao phản ánh tình trạng xã hội, kinh tế, tình yêu, phong tục, tập quán, sinh hoạt nông nghiệp, con người và thiên nhiên, phản đối bất công, chống đối cường quyền...

Từ đầu thế kỷ thứ 20 trở về trước đã có một số tác gia viết và sưu tập ca dao tục ngữ. Sách và các bài viết trên báo có thể kể:

- **Chữ Nôm:** *An Nam Phong Thổ Hoại* của Trần Tất Văn, *Đại Nam Quốc Túy* của Ngô Giáp Đậu, *Việt Nam Phong Sử* của Nguyễn Văn Mại, *Thanh Hóa Quan Phong Sử* của Vương Duy Trinh.

- **Chữ Nôm dịch ra chữ Hán:** *Nam Phong Giải Trào* của Ngô Hạo Phu.
- **Chữ Nôm phụ chữ Quốc Ngữ:** *Quốc Phong Thi Tập Hợp Thái* của Hi Lượng Phủ, *Nam Quốc Phương Ngôn Tục Ngữ Bị Lục* (không rõ tác giả).
- **Chữ Quốc Ngữ:** *Tục Ngữ Cổ Ngữ Gia Ngôn* của Paulus Của (Sài Gòn, 1896), *Tục Ngữ An Nam* gồm 3 quyển của Triệu Hoàng Hòa, *Nam Ngạn Trích Cẩm* của Phạm Quang Sán (nxb Mạc Đình Tư, Hà Nội), *Gương Phong Tục* của Đoàn Duy Bình (*Đông Dương Tạp Chí* tập mới số 161- 164), *Việt Nam Tổ Quốc Túy Ngôn* của Đông Châu và Đồ Nam (*Nam Phong Tạp Chí* từ số 169 đến 210), *Trẻ Con Hát, Trẻ Con Chơi* của Nguyễn Văn Vĩnh (*Tứ Dân Văn Uyển* số 1), *Ngạn Ngữ Phong Dao* của Nguyễn Can Mộng (*Tứ Dân Văn Uyển* số 16 đến 22).

Phải đợi đến năm 1928, Ôn Như Nguyễn Văn Ngọc (13) cho ra đời bộ *Tục Ngữ Phong Dao* lúc đó thi ca dân gian Việt Nam mới được hệ thống hóa, xếp đặt theo thứ tự A, B, C và từ ít tới nhiều chữ (quyển 1 thuộc về phương ngôn, tục ngữ, có hơn 6,500 câu từ 3 đến 23 chữ, quyển 2 thuộc về thể ca dao có hơn 8,500 câu gồm các bài từ 4 câu trở lên). Đây là một tài liệu công phu và giá trị, thu thập các câu tục ngữ, phong dao của ta từ thời thượng cổ đến đầu thế kỷ thứ 20.



CA DAO VIỆT NAM HIỆN ĐẠI

Tiếp nối sau bộ *Tục Ngữ Phong Dao* của Nguyễn Văn Ngọc có một số tác phẩm viết về văn chương truyền khẩu như bộ *Thi Ca Bình Dân Việt Nam* của Nguyễn Tấn Long và Phan Canh, quyển *Văn Học Bình Dân* của Nguyễn Trúc Phương, v.v. nhưng từ khi Bắc Cộng cưỡng chiếm Miền Nam, nhân dân cả nước bị đọa đày dưới ách Cộng Sản thì chỉ mới trong vòng hơn 3 thập niên số lượng thi ca dân gian xuất hiện còn nhiều hơn mấy trăm năm gộp lại. Việc thu thập, cập nhật và ghi lại các câu ca dao phản ảnh thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử dân tộc rất cần thiết cho nền văn học truyền khẩu, giúp phần soi sáng những tội ác của bạo quyền cho thế hệ mai sau.

1. Sau Tháng Tư Đen

Chiếm được Miền Nam ngày 30/04/1975, Cộng Sản không làm cho nước giàu dân mạnh mà càng ngày người dân càng nghèo khổ, bị đè nén bóc lột còn hơn cả dưới thời kỳ phong kiến và bị ngoại bang đô hộ, mất hết tất cả mọi quyền tự do nên không còn tin vào thiên đường do đảng và nhà nước hứa hẹn:

Việt Nam có một ông già
 râu dài, tóc bạc tên là Chí Minh
 Ông hay uống rượu một mình

Khi buồn lại rủ Trường Chinh uống cùng
Say sưa ông nói lung tung:
Việt Nam mình sẽ sánh cùng năm châu
- Này ông, chuyện ấy còn lâu!
-

Việc Cộng Sản thay đổi tên đường phố Sài Gòn đã gợi hứng cho các nhà thơ dân gian diễn tả kết quả chua cay của cái gọi là cuộc “cách mạng giải phóng Miền Nam”. Tự do đội nón ra đi, công lý chết tức tưởi, những kẻ trước đây ngây thơ tin theo Cộng Sản bị bạc đãi, vắt chanh bỏ vỏ. Những đợt đánh “tư sản mại bản” chỉ là trò ăn cướp tiền của, gia sản của người dân giữa ban ngày:

Nam Kỳ Khởi Nghĩa tiêu Công Lý
Đông Khởi vùng lên mất Tự Do

*

Dép râu dẫm nát đời son trẻ
Nón tai bèo che khuất nẻo tương lai

*

Chim xa rừng còn thương cây, nhớ cội
Việt Cộng về thành làm tội dân ta

*

Đầu đường Đại Tá vá xe
Cuối đường Trung Tá bán chè đậu đen
Giữa đường Thiếu Tá rao kem

*

Ngày xưa chống Mỹ, chống Tây
Ngày nay chống gậy ăn mày áo cơm

2. ĐỔI TIỀN, HỌC TẬP CẢI TẠO

Việt Cộng dùng thủ đoạn lừa bịp bắt và tù đày các quân cán chính của VNCH dưới danh từ tốt đẹp là học tập cải tạo. Quản giáo các trại tù vốn xuất thân bản cổ nông thiếu chữ, ít học nay đổi đời trở thành thầy dạy những người tù có học:

Năm đồng đổi lấy một xu

Thằng khôn đi học, thằng ngu làm thầy

Cả nước nghèo đói người dân không có cơm ăn, áo mặc, hàng ngày phải dùng ngô sắn, khoai mì, bo bo thay cơm. Phản ảnh cảnh thiếu ăn, thiếu mặc, thiếu đủ thứ, có những câu:

Từ khi ta có bác Hồ

Nhân dân chẳng được ăn no ngày nào

Hoan hô độc lập tự do

Để cho tởn há bo bo sái hàm

Cá thịt ăn mãi cũng nhàm

Cha thằng Mỹ ngục chỉ làm khổ dân

*

Lương chồng, lương vợ, lương con,

Đi ba buổi chợ chỉ còn lương tâm

Lương tâm đem chặt ra hầm

Với rau muống luộc, khen thâm là ngon

*

Anh Đồng, anh Duẩn, anh Chinh,

Ba anh có biết dân tình cho không?

Rau muống nửa bó một đồng

Con ăn, bố nhịn, đau lòng thằng dân

*

Ai sinh ra cái củ mì
Hỏi: để làm gì? Đáp: để mà ăn
Nước nhà mãi mãi khó khăn
Dân mình mãi mãi phải ăn củ mì

*

Dân đói mà Đảng thì no
Sức đâu ủng hộ, hoan hô mỗi ngày
Đảng béo mà dân thì gầy
Độn bắp, độn sắn biết ngày nào thôi?

*

Dân đói mà Đảng thì no
Kêu trời kêu đất, kêu Hồ Chí Minh
Cớ sao Hồ cứ lặng thinh
Để dân tui khổ thấy mờ, Hồ kia!

*

Nhân dân thì chẳng cần lo
Nhà nước lo sẵn bo bo mỗi ngày
Hãy chăm tay cấy, tay cây
Nhịn ăn, nhịn mặc chờ ngày vinh quang

*

Một năm hai thước vải thô
Nếu đem may áo... "cụ Hồ" ló ra
May áo thì hở "lá đa"
Chị em thiếu vải hóa ra lố lờ
Vội đem cắt ảnh bác Hồ
Sợ rằng bác thấy tô hồ bác thèm

*

Có áo mà chẳng có quần
Lấy gì hạnh phúc hỏi dân cụ Hồ?
Có đói mà chẳng có no
Lấy gì độc lập, tự do hỏi người

*

Ở với Hồ Chí Minh
Cây đình phải đăng ký
Trái bí phải xấp hàng
Khoai lang cần tem phiếu
Thuốc điều phải mua bông
Lấy chồng nên cai đê
Bán lẻ chạy công an
Lang thang đi cải tạo
Hết gạo ăn bo bo
Học trò không có tập
Độc lập với tự do
Năm co mà hạnh phúc

*

Xếp hàng cả năm
Xếp hàng cả ngày
Xếp hàng cho ngay
Xóa hết chữ nghĩa
Xiết họng công nhân
Xấu hơn cả Ngụy

Xạo hết chỗ nói
Xuống hố cả nút

*

Đả đảo Thiệu Kỳ, mua cái gì cũng có
Hoan hô Hồ Chí Minh mua cái đình phải xếp hàng

3. Đi Kinh Tế Mới, Đào Kinh

Năm 1976, Việt Cộng cho thành lập những khu kinh tế mới tại những vùng hẻo lánh để đày gần 1 triệu rưỡi người dân Miền Nam, trong đó một nửa là dân Sài Gòn mà hầu hết thuộc gia đình quân nhân, công chức cũ của VNCH, đến sinh sống, canh tác tại các nơi hoang vu. Quyết định trả thù nhỏ nhen, thiên cận và tàn nhẫn này gây nên bao cảnh thương tâm, đau lòng cho người dân bị đày ải:

Đuổi dân ra khỏi cửa nhà
Bắt đi kinh tế thật là sót xa
Không sao sống được cho qua
Nên đành lại phải trở ra Sài Gòn
Chẳng ai giúp đỡ chăm nom
Cùng nhau vất vưởng, lang thang vĩa hè
Màn sương, chiếu đất phủ che
Sinh ra bệnh tật khò khè ốm đau
Nhưng mà có sống được đâu
Bộ đội kéo đến hàng xâu xúc liền
Chúng đem bỏ tại Tam Biên
Rừng sâu núi thẳm oan khiên buộc vào
Sáu ngàn nhân mạng năm nào
Thấy đều chết đói biết bao nhục hình
Tháng 3, 1976 Việt Cộng phát động phong trào thanh niên xung phong, cưỡng ép sinh viên, học sinh về miền quê đào kinh. Đám “cách mạng 30” (14) cũng cùng chung số phận:
Mồ cha thằng Thiệu rời dinh
Để tao ở lại đào kinh mỗi ngày
Thiệu ơi mày cứ ở đây
Thì tao đâu phải đọa đày sớm hôm
Mày bỏ chạy là mày khôn
Mày mà ở lại lấm chôn cả đời

4. Vượt Biên, Việt Kiều

Cuối thập niên 1970 không thể sống dưới chế độ bạo tàn của Cộng Sản, nhiều người liêu chết bỏ nước ra đi tìm tự do bằng đường bộ băng Kampuchia qua Thái Lan, đa số vượt biển bằng thuyền. Không biết bao người đã bỏ mạng ngoài đại dương. Dù biết nhiều nguy hiểm, thêm nạn hải tặc Thái Lan hãm hiếp, cướp bóc, giết chóc, người dân thà chết chứ không thể sống dưới chế độ Cộng Sản “cái cột đèn nếu biết đi nó cũng vượt biên” (15):

Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Canh khuya thao thức mạn thuyền
Biết người quân tử vượt biên chốn nào?

*

Bác Hồ chết phải giờ trùng
Nên bày con cháu dở khùng dở điên
Thằng tỉnh thì đã vượt biên
Những đứa ở lại không điên cũng khùng

Khi phải liều mạng vượt biên bằng đường bộ hay biển, nếu chẳng may bị bắt không những tù tội mà còn bị nguyên rửa, lên án là Việt gian, phản động, nhưng khi muốn moi tiền của Việt kiều thì Việt Cộng trơ trẽn trở giọng gọi là “khúc ruột ngàn dặm”:

Ngày đi Đảng gọi Việt Gian
Ngày về Đảng lại chuyển sang Việt Kiều
Chưa đi, phản động trăm chiều
Đi rồi thành khúc ruột yêu ngàn trùng

*

Trốn đi đảng bắt đến cùng
Trở về mời gọi sẵn lòng đô la
Đảng ta ân đức bao la
Là cụ thẳng đều, là cha thẳng lừa

*

Việt Minh, Việt Cộng, Việt Kiều
Trong ba Việt ấy Đảng yêu Việt nào?
Việt Minh tuổi đã khá cao
Việt Cộng ốm yếu xanh xao gầy mòn
Việt kiều tuổi hầy còn non
Đảng yêu, Đảng quý như con đầu lòng

5. Hợp Tác Xã

Đầu thập niên 1990, Việt Cộng bắt dân trồng mía làm đường thay trồng lúa, nhưng khi Fidel Castro thăm Việt Nam, bọn lãnh đạo đảng lại hứa và thực hiện việc nhập cảng đường mía của Cuba vào thị trường VN mấy năm liền. Người dân trồng mía bị sạt nghiệp vì hành động lừa bịp, phản trắc của chính quyền:

Bắt trồng mà chẳng thu mua
Tại sao Đảng nở dối lừa nhân dân?
Tiền cây, tiền giống, tiền phân
Một trăm thứ thuế đổ thân gày gò
Dân đói mà Đảng thì no
Kêu trời, kêu đất, kêu Hồ Chí Minh!
Không chỉ lừa trồng mía, nhà nước còn lừa nhiều vụ trồng trọt khác như trồng tiêu, trồng điều, v.v. khiến dân chúng đã nghèo lại thêm tả tơi:

Trồng mía, trồng ớt, trồng hành
Vì nghe lời Đảng mà thành bể niêu
Trồng tiêu, rồi lại trồng điều
Vì nghe lời Đảng mà niêu tan tành
Bao giờ Đảng mới hết hành
Bao giờ Đảng mới trung thành với dân
Bao giờ dân có cái ăn
Bao giờ Đảng chết để dân ăn mừng?

Khoảng 1982 Việt Cộng phát động phong trào Hợp Tác Xã trồng cây. Các cụ già bị xung vào đội trồng cây của Hợp Tác Xã, nếu trồng 5 cây thì được 1 điểm đủ để đổi lấy 1 lạng thóc. Vì tuổi già sức yếu lại thêm nạn của chung không ai chăm lo nên chỉ vài tuần cây cối héo úa:

- Hoan hô các cụ trồng cây
Mười cây chết chín, một cây gặt gù!
- Các cháu có mắt như mù
Mười cây chết tiệt, gặt gù ở đâu?

Hợp Tác Xã thực chất chỉ là chỗ cho cán bộ tham nhũng, ăn cướp công sức của dân:

Thì đưa làm việc bằng hai
Để cho cán bộ mua đài mua xe

Thi đua làm việc bằng ba
Đề cho cán bộ xây nhà, lát sân

*

Thi đua ta quyết tiến lên
Tiến lên, ta quyết tiến lên hàng đầu
Hàng đầu...rồi tiến về đâu?

*

Đi làm hợp tác, hợp te
Không đủ cái giẻ mà che cái l...
Bác Hồ với chả bác Tôn
Ở đâu thì đến xem l... tui đây

6. Phi Hành Gia Phạm Tuân

Trong lúc nhân dân đói khổ, năm 1980 Cộng Sản VN cho Phạm Tuân tháp tùng phi hành gia Victor Gorbatco trên phi tuyến của Nga Sô tốn kém rất nhiều. Nhân dân cay đắng diễu cợt:

Một thằng lên vũ trụ
Trăm thằng đi... mút cu (Moscow)
Nghìn thằng chè chén lu bù
Để dân bảy mươi triệu đói thò cu ra ngoài

*

Nhân dân thiếu gạo, thiếu mì
Mày vào vũ trụ làm gì hở Tuân?

*

Ai lên vũ trụ thì lên
Còn tôi ở lại ghi tên mua mì

7. Đổi Mới

Năm 1986 trước nguy cơ chế độ sụp đổ, để sống còn đại hội đảng Cộng Sản VN đưa ra chính sách đổi mới, bãi bỏ chế độ bao cấp và chủ trương “kinh tế thị trường định hướng theo xã hội chủ nghĩa”. Kết quả cho thấy giai cấp có quyền càng ngày càng giàu, dân nghèo càng khổ hơn. Đổi mới nhưng chính trị thì vẫn là độc quyền của Đảng, vẫn những bộ mặt cũ:

Ông lão đánh trâu đi bừa
Là con ông lão ngày xưa... đi cày!

*

Ông Anh, ông Kiệt, ông Mười
Dở khóc, dở cười biết chọn ông nao
Ông nào, ông nào, ông nao
Một đồng một cốt làm sao bây giờ
“Cửa mở” phải có giấy tờ
“Đổi mới” nhìn lại vẫn thờ mấy ông
Đèn cù cứ chạy lòng vòng
Dân chủ cái còng, độc lập đói ăn
Hạnh phúc chú Cuội cung trăng!

(Anh: Lê Đức Anh, Chủ tịch Nước, Kiệt: Võ Văn Kiệt, Thủ Tướng, Mười: Đỗ Mười, Tổng Bí Thư Đảng)

8. Chỉ Trích Lãnh Tụ, Chế Độ

Dưới sự cai trị bạo tàn dùng đám công an đầu trâu mặt ngựa để đàn áp, bắt bớ, tù đày, bóc lột người dân dưới mọi hình thức, từ xuất cảng lao động và phụ nữ ra nước ngoài đến việc lấy nhà chiếm đất của dân nghèo, người dân đen chỉ còn nước kêu trời và chống lại bằng châm biếm,

diều cọt các lãnh tụ Việt Cộng, kể cả Hồ Chí Minh mà đảng Cộng Sản Việt Nam tôn thờ như thần thánh:

Ngày xưa giặc Pháp mộ phu
Ngày nay Đảng bán dân ngu lấy tiền
Đảng ta là Đảng cầm quyền
Đảng bán ruộng đất lấy tiền Đảng tiêu

*

Về vang thay lãnh tụ ta
Đem dân xuất khẩu bán ra nước ngoài
Đảng ta là Đảng thần tiên
"Đa lô" thì được, đa nguyên thì đừng
(Đa lô: đô la)

*

Vạn niên là vạn niên nào
Thành xây xương lính, hào đào máu dân
Cộng Sản còn gấp vạn lần
Toàn dân gãy cổ, mát thân cụ Hồ

*

Từ khi ta có bác Hồ
Nhân dân chẳng được ăn no ngày nào
Đánh cho Mỹ cút, Ngụy nhào
Toàn dân đói khổ, đau nào đau hơn

*

Trách ai sinh thứ họ Hồ
Để cho cả nước như đồ vát đi

*

Bác Hồ đại trí, đại hiền
Chơi Minh Khai chán, gả liền Hồng Phong
Minh Khai phận gái chữ tòng
Bác Hồ sái nhất, Hồng Phong sái nhì

*

Nếu đời không có Sinh Cung
Dân đâu phải họa Hồ khủng Chí Minh
Mãi mê bác chỉ làm tình
Bước chân trải khắp thân hình chị em

*

Bác Hồ là lão già dê
Năm thê bảy thiếp ra bề trai tân
Sự nghiệp kách mệnh trong quần
Chúng con lớn giữa hai chân bác Hồ

*

Bác Hồ thuở còn học Nho
Cùng chung đèn sách với lò bác Tôn
Trong lớp Bác chẳng làm ồn
Mãi mê Bác bắt mắt hồn chị em
Thế rồi từ đó đêm đêm
Sự nghiệp kách mệnh trèo lên mặt giường
Đảng ta chỉ một con đường
Vùng lên chần gối, chiếu giường vùng lên
Chị em nằm dưới ngọ khen:
Việt Nam đẹp nhất có tên cụ Hồ

(Cu không có dấu nặng)

*

Bác Hồ có một con chim
Bác nhờ chị Định đi tìm cái lông
Nổi bản khoán mãi chất chồng
Lông đen, chim đỏ rõ giòng Chí Minh
Thảo nào Bác đến đa tình
Minh Khai cùng với Tuyết Minh vợ đời
Ra đi cuốc đất cùng trời
Bao nhiêu con vãi, con rơi, vợ ngày
Bao nàng Kiều chết bỏ thầy
Tôn vinh Bác, lũ dân cày ngợi ca:
Bác là cha của mọi nhà
Là ông triệu cháu, là bà con xa
Bác ơi, tìm bác bao la
Ôm trọn phụ nữ nước Nga, nước mình
Nhớ thương con dán tấm hình
Vào nơi tôn kính... “cửa mình”, Bác ơi!

*

Cả đời Bác sống đảo điên
Đảng tôn thờ Bác thành tiên giữa trần
Ban ngày Bác hóa thánh thần
Ban đêm bác lại tàn mản như ma
Ban ngày Bác mãi làm cha
Ban đêm Bác lại ngày ngà như con
Chị em ta giữ đảo Côn
Lôn rộng bát ngát bồn chồn Bác vô

*

Bác Hồ cùng với bác Tôn
Rủ nhau ra suối nhìn l... Minh Khai
Nhìn xong tấm tắc khen hoài
Lông nàng quả thật rậm dài làm sao
Cứ tưởng nàng ấy vô mao
Nào hay rậm rạp khác nào Castro
Ghé tai Tôn nịnh bác Hồ:
Râu anh cũng giống lông đồ Minh Khai
Hồ rằng: Chú nói chẳng sai
Thực ra lông nó còn dài hơn tôi
Bác Tôn ngắm nghĩa một hồi:
Anh nói chí phải là tôi nhìn lầm
Anh trông thanh thoát bội phần
Castro rậm xoắn góc dâm hơn nhiều
Bác Hồ ra về đăm chiêu:
Con đường khách mệnh cần nhiều hy sinh
Minh Khai không giữ... “cửa mình”
Lập ngay hội nghị phê bình, nghe chưa!

*

Thói quen của Bác khác thường
Thích nhìn tiên nữ... trần trường tắm sông
Thú vui của Bác thật ngộ
Thích nhìn phụ nữ... nằm không giữa giường

*

Ông Đồng, ông Duẩn, ông Chinh
Vì ba ông ấy dân mình làm than

*

Trường Chinh, Lê Duẩn, Văn Đồng
Cả ba đồng lòng giết chết con tôi

*

Trường Chinh, Lê Duẩn, Văn Đồng
Ba thằng cùng béo vật lông thằng nào?
- Vật lông cả đám cho tao!

Năm 1983, tướng Võ Nguyên Giáp bị phe Lê Duẩn, Lê Đức Thọ tước hết binh quyền, giao cho phụ trách việc sinh đẻ có kế hoạch. Anh hùng Điện Biên bị nhân dân chế diễu:
Ngày xưa đại tướng cầm quân
Ngày nay đại tướng cầm quần chị em
Khi xưa trấn thủ lưu đồn
Bây giờ đại tướng bịt l... chúng em

Cộng Sản Việt Nam cai trị đất nước bằng thủ đoạn lừa bịp, dối trá, lật lọng, lão khoét, nói có thành không, không thành có, chúng không từ bất cứ một thủ đoạn hạ cấp, lưu manh, đê tiện nào. Vì lợi chúng cho Tàu Cộng vào Tây Nguyên khai thác bauxit bất chấp mọi giới trong nước phản đối vì chất độc sẽ tàn phá rừng và môi sinh đồng bằng Miền Nam. Dựa vào Trung Cộng để củng cố địa vị hầu tham nhũng, đục khoét đất nước, Việt gian Cộng Sản đã dâng cả biển lẫn đất cho Trung Cộng:

Bảo nắng mà trời lại mưa
Mấy thằng khí tượng đoán bừa hại tao
Trời làm một trận mưa rào
Mấy thằng khí tượng làm tao ướt rồi
Ướt thân, ướt cả... "cụ Hồ"
Thôi đành để vậy tô hô mà về

*

Thứ nhất anh Ba, nhì nha Khí Tượng
(anh Ba: Lê Duẩn)

*

Thứ nhất anh Lương, nhì phường lừa gạt

*

Mất mùa là bởi thiên tai
Được mùa là bởi thiên tài đảng ta

*

Ông Lê Nin quê ở nước Nga
Cớ sao lại đứng vườn hoa nước này
Ông ưỡn ngực, ông chỉ tay:
Tự do, hạnh phúc lũ mày còn xa

*

Kìa xem gương của nước Nga
Bảy mươi năm lẻ có ra đếch gì
Đảng mình cái Đảng vút đi
Chúng ta theo Đảng còn gì là thân!

*

Ngày xưa chủi Mỹ hơn người
Ngày nay nịnh Mỹ hơn mười lần xưa

Ngày xưa đánh Mỹ không chừa
Ngày nay con cái lại lừa sang đây
Ngày xưa Mỹ xấu, Đảng hay
Ngày nay Đảng ngửa hai tay... xin tiền
*

Đời đời dân biết, dân ơn
Nhờ Đảng dân biến thành đon mọt còi
Lòng dân ao ước ngút trời
Bao giờ dân được như hồi Mỹ vô?
*

Nhân dân thì chẳng cần no
Nhà nước no sẵn tiền đô ních đầy
Nhân dân chẳng chóng thì chày
Làm thuê nuôi Đảng kiếp này công toi
*

Tiên sư Cộng Sản Việt Nam
Cuối đời bán cả giang san nước nhà
Cúi đầu dâng đảo Trường Sa cho Tàu
*

Dịch heo nối tiếp dịch gà
Bao giờ dịch Đảng cho bà con vui
*

Đảng chỉ tay
Quốc hội giơ tay
Mặt trận vỗ tay
Chính phủ khoanh tay
Quốc doanh ngửa tay
Tội phạm ngoặt tay
Công an còng tay
Báo chí chùn tay
Trí thức phẩy tay
Quan chức đầy tay
Dân trắng tay

9. Dân Mất Tự Do, Mất Quyền Làm Người

Cộng Sản luôn luôn đề cao khẩu hiệu "không gì quý bằng độc lập, tự do", nhưng thực tế lại độc tài, áp chế, tước đoạt tất cả quyền căn bản và tối thiểu của con người kể cả quyền tự do đi lại:

Mang danh dân chủ cộng hòa
Đi ra khỏi tỉnh phải qua cửa quyền
Xuất trình giấy phép liên miên
Chứng từ, thị thực ở miền nào qua
*

Trăm năm trong cõi người ta
Ở đâu cũng được đi ra đi vào
Xa xôi như xứ Bồ Đào
Người ta cũng được đi vào, đi ra
Đen đủi như Ấng Gô La
Người ta cũng được đi ra, đi vào
Chậm tiến như ở nước Lào
Người ta cũng được đi vào, đi ra
Chỉ riêng có ở nước ta

Người ta không được đi ra, đi vào

10. Phẩm Chất Việt Không Còn

Xã hội xa đọa, xuống cấp một cách thảm hại. Năm 1996 Thứ Trưởng Bộ Lao Động, Thương Binh & Xã Hội cho biết trong nước có ít nhất có 76,900 phụ nữ hành nghề mại dâm, nhưng một giới chức thẩm quyền khác lại tiết lộ rằng riêng tại Sài Gòn đã có khoảng 300,000 gái điếm. Phòng trà lấy chồng Đài Loan, Đại Hàn giống như hình thức mua bán người thời trung cổ. Những giá trị đạo đức không còn, con người chỉ biết có tiền, tình nghĩa không còn giá trị gì: Chiều chiều ra bến Ninh kiều
Dưới chân tượng Bác, dĩ nhiều hơn dân

*

Trăm năm bia đá thì mòn
Bia chai cũng vỡ, chỉ còn bia ôm

*

Thầy giáo lãnh lương ba đồng
Làm sao sống nổi mà không đi thò
Nhiều thầy phải đập xích lô
Làm sao xây dựng tiền đồ học sinh

*

Cô giáo phải bán bia ôm
Ôm phải học trò, ăn nói sao đây?

*

Tiếc thay cây quế còn soan
Để cho đám mọi Đài Loan nó trèo

*

Tìm em như thể tìm chim
Chim bay biển Bắc, anh tìm biển Đông
Tìm chi cho phải mất công
Đài Loan, Hàn quốc em đông mất rồi

*

Tiền là tiên là Phật
Là sức bật con người
Là nụ cười tuổi trẻ
Là sức khỏe tuổi già
Là cái đũa danh vọng
Là cái lọng che thân
Là cán cân công lý
Đồng tiền là...hết ý!

11. Tham Nhũng Thối Nát

Hiện nay tham nhũng ở Việt Nam trở thành công khai, những đảng viên Cộng Sản đang nắm quyền là các tư bản đồ ăn chơi, tiêu tiền như rác trong khi dân chúng bị bóc lột tới tận xương tủy nhưng Đảng vẫn rêu rao “Nhân dân là chủ, Đảng là đầy tớ”:

Công nhân vợ ôm con côi
Lãnh đạo nhà gác, xe hơi bọn bè
Bao giờ cho hết trò hề?

*

Nhà ai giàu bằng nhà cán bộ
Hộ nào sang bằng hộ đảng viên
Dân tình thất đảo bát điên
Đảng viên mặc sức vung tiền vui chơi

*

Ai về qua tỉnh Nam Hà
Xem lũ đầy tớ xây nhà bê tông
Tớ ơi, mày có biết không
Chúng ông làm chủ mà không bằng mày!

*

Muốn cho điện sáng về nhà
Ruột lợn, ruột gà phải nối đến nơi
Muốn cho Đảng, Bác về theo
Ba đời con cháu phải đeo gông cùm

*

Phong lan, phong chức, phong bì
Trong ba thứ ấy, thứ gì quý hơn?
Phong lan ngấm mãi cũng buồn
Phong chức thì phải cúi luồn vào ra
Chỉ còn cái phong thứ ba
Mở ra thơm nức cả nhà cùng vui

*

Thanh “cha”, thanh mẹ, thanh gì
Hễ có phong bì là nó thanh kiu (thank you)

*

Tôn Đản là chợ vua quan
Vân Hồ là chợ những gian nịnh thần
Đồng Xuân là chợ thương nhân
Vía hè là chợ “nhân dân anh hùng”

CA DAO PHÓNG TÁC

Một hình thức mới của ca dao là ca dao phóng tác, gọi tắt là phóng dao (16). Phóng dao là ca dao được thay lời khác cho thích hợp với hoàn cảnh hiện tại. Trong ca dao hiện đại có một số được phóng tác từ những ca dao đã có từ trước. Câu ca dao nào chỉ thay ít tiếng mà đổi được nghĩa của cả câu thì là những câu phóng dao khéo và hay. Xin đơn cử vài thí dụ:

Ca dao:

Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều

Phóng dao:

Chiều chiều ra bến Ninh Kiều
Dưới chân tượng Bác đĩ nhiều hơn dân

Ca dao:

Có con mà gả chồng gần
Có bát canh cần nó cũng mang qua
Có con mà gả chồng xa
Một là mất giỗ, hai là mất con

Phóng dao:

Có con mà gả chồng gần
Nửa đêm xe đạp mang phần cho cha
Có con mà gả chồng xa
Tháng tháng nó gửi đồ la kìn kìn

Ca dao:

Bà già đi chợ Cầu Đông
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng
Ông thầy xem quẻ nói rằng:
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn

Phóng dao:

Bà già đi chợ Cầu Bông
Bói xem vượt biển, lấy chồng lợi chăng
Ông thầy gieo quẻ nói rằng:
Lợi thì còn lợi nhưng năng ử tờ
(Ử tờ: ở tù)

KẾT LUẬN

Ca dao Việt Nam phong phú hơn Kinh Thi của Trung Hoa rất nhiều. Kinh Thi là những câu ca dao đóng khung trong thời đại xa xưa của Tàu mang tính bất biến và giới hạn (từ thời nhà Chu trở về trước). Ngược lại, ca dao của ta được phát triển và tồn tại song song với nền văn học chữ viết từ thời cổ đến tận ngày nay. Chính vì tính sinh động của ca dao Việt, cập nhật và ghi lại bằng chữ viết thi ca dân gian rất cần thiết cho việc nghiên cứu văn học truyền khẩu. Mong rằng trong tương lai chúng ta sẽ có tác phẩm ghi lại đầy đủ tiếng nói dân gian trong thời cận và hiện đại, nhất là trong thời gian Việt Cộng tiếm quyền cai trị đất nước, thời kỳ đen tối nhất, thê thảm nhất của hơn 4,000 dựng nước.

CHÚ THÍCH

- (01) **Luận Ngữ**: tư tưởng của Khổng Tử về các vấn đề luân lý, triết học, chính trị, lý tưởng người quân tử và đạo nhân (do môn đồ chép lại).
- (02) **Đại Học**: cứu cánh đạo học của người quân tử là sự chí thiện qua cách vật, trí tri, thành ý, chính tâm, tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ (Tăng Tử soạn).
- (03) **Trung Dung**: điểm cao đạt nhất của đạo Nho thể hiện qua chữ Trung và chữ Thành (do Tử Tư, cháu Khổng Tử chép lại).
- (04) **Mạnh Tử**: tư tưởng Khổng Giáo về nhân nghĩa, thuyết Dân Vi Quí, triết lý Tính Bản Thiện (Tăng Tử soạn).
- (05) **Kinh Thi**: ca dao cổ của Tàu từ thời thịnh Chu trở về trước (Khổng Tử chọn và san định).
- (06) **Kinh Thư**: huấn từ, mệnh lệnh về việc trị nước từ đời Nghiêu Thuấn đến Đông Chu, cốt lõi tư tưởng là hai chữ chấp trung (Khổng Tử sưu tập).
- (07) **Kinh Lễ**: lễ nghi trong gia đình, làng xã, và triều đình (Khổng Tử san định).
- (08) **Kinh Dịch**: siêu hình của Nho Giáo, giải thích sự biến hóa của trời đất, động tĩnh của muôn loài dựa theo lẽ âm dương và bát quái (Khổng Tử giải nghĩa).
- (09) **Kinh Xuân Thu**: lịch sử nước Lỗ từ đời Lỗ Ẩn Công (772 TTL) đến đời Lỗ Ai Công (482 TTL) sách nói về việc chính trị, định chính thể dựa vào chính danh, định phạt (Khổng Tử biên soạn).
- (10) **Khổng Tử (551 TTL – 478 TTL)**: tên là Khâu, tự Trọng Ni, sinh vào tháng 10 năm 551 TTL đời vua Linh Vương nhà Chu, người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, nay thuộc phủ Duyện Châu, tỉnh Sơn Đông (nước Lỗ), Trung Hoa. Ngài vốn thuộc người nước Tống (tỉnh Hà Nam), ông tổ 3 đời dời sang nước Lỗ. Thân phụ là Thúc Lương Ngột làm quan võ, đã có 2 vợ trước, đến gần già mới lấy bà Nhan thị và sinh ra ngài. Khi Khổng Tử lên 3 tuổi thì thân phụ mất. Năm 19 tuổi thành gia thất, ra làm chức Ủy Lại coi việc gặt thóc ở kho, sau làm Tư Chức Lại coi việc nuôi dê, bò dùng vào việc cúng tế. Năm 28, 29 tuổi được Lỗ Hầu cấp xe 2 ngựa và người hầu đi học ở Lạc Ấp là chỗ kinh sư nhà Chu. Được ít lâu Khổng Tử trở về nước Lỗ, học

trò theo học càng nhiều. Năm 51 tuổi ngài được vua nước Lỗ dùng làm Trung Đô Tể, năm sau làm Đại Tư Khấu (giống như Hình bộ Thượng Thư), ngài đặt ra luật lệ, phép tắc. Bốn năm sau, vua nước Lỗ cất ngài lên Nhiếp Tướng Sự cho ngài quyền nhiếp việc chính trị trong nước. Sau đó, Khổng Tử đi chu du thiên hạ sang các nước Vệ, Tống, Trần, Thái, Diệp, Sở, mong đem thi hành cái đạo của mình ra giúp đời, nhưng không được dùng. Lần cuối cùng Khổng Tử trở về nước Vệ ở lại 5, 6 năm không đi đâu nữa, sau Quý Tôn Phi cho người đón ngài về nước Lỗ, lúc đó ngài đã 68 tuổi, ở nhà dạy học, san định lại các sách vở đời trước. Khổng Tử mất vào tháng 4 năm 478 TTL, thọ 74 tuổi.

(11) **Trương Tửu (1913-1999)**: bút hiệu Nguyễn Bách Khoa, sinh tại Hà Nội, tốt nghiệp trường Kỹ Nghệ Thực Hành, Hải Phòng. Tiếp tục tự học hết chương trình Tú Tài Pháp Việt. từ 1931-1938 cộng tác với *Đông Tây Tuần Báo*, *Loa*, *Ích Hữu*, *Tiếng Trẻ*, *Hà Nội Báo*, *Mùa Gặt Mới*, *Văn Mới*...Giám Đốc văn chương nhà xuất bản *Hàn Thuyên*, cùng Nguyễn Đức Quỳnh trông nom tạp chí *Văn Mới*. 1952 dạy lý luận, phê bình văn học tại trường Dự Bị Đại Học. 1954 dạy trường Đại Học Sư Phạm, Đại Học Văn Khoa Hà Nội. 1958 vì vụ Nhân Văn Giai Phẩm bị buộc nghỉ dạy, sống bằng nghề Đông Y cho tới khi mất. Tác phẩm chính: *Uống Rượu với Tân Đà* (1938), *Kinh Thi Việt Nam* (1940), *Nguyễn Du và Truyện Kiều* (1943), *Nhân Loại Tiến Hóa Sử* (1943), *Nguồn Gốc Văn Minh* (1943), *Văn Minh Sử* (1943), *Tâm Lý và Tư Tưởng Nguyễn Công Trứ* (1944), *Văn Chương Truyện Kiều* (1944), *Tương Lai Văn Nghệ Việt Nam* (1945), *Đại Quan về 40 năm Văn Học Việt Nam Hiện Đại 1905- 1945* (1948), *Phương Pháp Phê Bình Văn Học* (1948), *Văn Nghệ Bình Dân Việt Nam* (1952), *Truyện Kiều và Thời Đại Nguyễn Du* (1956), *Mấy Vấn Đề Văn Học Việt Nam* (1958).

(12) *Kinh Thi Việt Nam*: Trước Khi Vào Đề, các trang 9-26.

(13) **Nguyễn Văn Ngọc (1890-1942)**: hiệu Ôn Như, quê làng Hoạch Trạch (tục gọi là làng Vạc), huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. 1907 mới 17 tuổi tốt nghiệp trường Thông Ngôn, dạy trường Tiểu Học Hà Nội, rồi dạy trường Hậu Bô. Ít lâu sau làm Thanh Tra các trường sơ học ở Bắc Việt, Đốc Học tỉnh Hà Đông. Tác phẩm chính: *Nam Thi Hợp Tuyển* (1927), *Tục Ngữ Phong Dao* (1928), *Câu Đối* (1931), *Truyện Cổ Nước Nam* (1932), *Cổ Học Tinh Hoa* (1933), *Ngụ Ngôn* (1935).

(14) “*Cách mạng 30*”: những tên theo Việt cộng vào ngày 30/04/1975 khi Miền Nam sụp đổ. Bọn này lợi dụng lúc tranh tối tranh sáng hống hách, hiếp đáp dân chúng, làm chỉ điểm cho Bắc Cộng bắt bớ quân, cán chính VNCH. Nhưng Bắc Cộng chỉ sử dụng bọn theo đóm ăn tàn một giai đoạn ngắn, năm 1976 chúng bị cho đi “thanh niên xung phong” lao động vùng kinh tế mới làm những công việc nặng nhọc như vét kinh, phá rừng, vác cây, đào đất rất cực khổ.

(15) Theo nhà văn Uyên Thao thì quái kiệt Trần Văn Trạch là tác giả câu nói này.

(16) Công Tử Hà Đông (nhà văn Hoàng Hải Thủy) gọi là phóng dzao

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Hoàng Hải Thủy, *Sài Gòn Phóng Dzao*, tuần báo Sài Gòn Nhỏ, ấn bản New Orleans số 763 ra ngày 27/03/2009.
- Hoàng Long Hải, *Nước Non Xa Nghìn Dặm: Ca Dao và Lịch Sử*.
- Nguyễn Ngọc Bảo, *XHCN Việt Nam & Tâm Trạng Người Dân Qua 30 Năm Ca Dao*.
- Nguyễn Q. Thắng & Nguyễn Bá Thế, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam* (Bộ Mới, tái bản lần thứ 8), nxb Tổng Hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, 02/2006.
- Nguyễn Thái Hoàng, *Những Văn Thơ về Bác và Đảng*.
- Nguyễn Văn Ngọc, *Tục Ngữ Phong Dao* (2 quyển) nxb Vĩnh Hưng Long Thư Quán, Hà Nội, nxb Sống Mới in lại, Hoa Kỳ.
- Trần Khải Thanh Thủy, *Viết Mãi Tên Người*
- Trần Trọng Kim: *Nho Giáo* (2 quyển), nxb Trung Bắc Tân Văn, Hà Nội, 1932 & 1933, nxb Tân Việt tái bản lần thứ 4, Sài Gòn, Việt Nam.

- Trần Trọng Kim, *Việt Nam Sử Lược quyển II*, nxb Vĩnh & Thành, Hà Nội 1928, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1971.
- Trương Tửu: *Kinh Thi Việt Nam*, xuất bản năm 1940, nxb Liên Hiệp tái bản, Pháp, 1950.

Thi ca dục ái trong văn học

Thi ca dục ái xuất hiện từ lâu trong văn chương truyền khẩu. Phong dao, tục ngữ, câu đố có những bài, những câu liên quan đến tính dục nam nữ .

Thi ca dục ái trong văn học

Thi ca dục ái xuất hiện từ lâu trong văn chương truyền khẩu. Phong dao, tục ngữ, câu đố có những bài, những câu liên quan đến tính dục nam nữ . Loại tác văn này không bóng bẩy như văn chương chữ viết mà đôi khi còn thô lỗ, trắng trợn, tục tằn nữa. Thực ra đó chỉ là phản ảnh đặc tính nôm na, mộc mạc, tượng hình và cụ thể của nền văn học dân gian:

*Sáng trắng em tưởng tối trời
Ngồi buồn em để cái sự đời em ra
Sự đời như chiếc lá đa
Đen hơn mồm chó, chém cha cái sự đời.*

hoặc:

*Hôm qua em đi hái chè
Gặp thằng phải gió nó đê em ra
Em lạy nó cũng chẳng tha
Nó cứ ấn, cứ nhét cái đầu cha nó vào
Cái gì như cái củ nâu
Cái gì như thể cái cần câu nó gặt gù...
(Phong Dao)*

*Văn chương chữ nghĩa bẽ bẻ
Thần l. ám ảnh cũng mê mẩn đời*

hoặc:

*Không giàu thì cũng đẹp giai
Không thông kinh sử cũng dài con Q.
(Tục Ngữ)*

*Canh một thì trải chiếu ra
Canh hai bóp vú, canh ba sờ l..
Canh tư thì lắc xom xom
Canh năm cuộn chiếu ấm con mà về
(Câu đố tả người kéo vó ban đêm)*

Từ ngàn xưa đạo Nho bao trùm xã hội Việt Nam, quan hệ tình dục bị coi là thô tục nên văn gia tránh không đề cập tới. Nội dung thơ văn không hợp với đạo lý thánh hiền đều bị lên án khắt khe như “đàn ông chớ kể Phan Trần, đàn bà chớ kể Thúy Vân Thúy Kiều”. Truyện Phan Trần có đoạn tả Phan Sinh ôm tương tự, si tình đến toan tự tử. Với người xưa, nam nhi mà nhu nhược, ủy mị như thế là điều không thể chấp nhận được. Thúy Kiều vượt vòng lễ giáo đang đêm lén sang nhà Kim Trọng tình tự là điều luân lý Khổng Mạnh không cho phép. Truyện Kiều

bị lên án là dâm ô, khiêu khích tình dục vì có đoạn tả nàng Kiều tắm và lúc Kiều thất thân với Mã Giám Sinh tuy rằng chỉ với những nét ước lệ, mờ nhạt thiếu tính cách cụ thể sinh động:

*Buồng the phải buổi thông dong
Thang lan rủ bức trướng hồng tắm hoa
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dây dầy sẵn đúc một tòa thiên nhiên*
(Kiều tắm)

*Tiếc thay một đóa trà mi
Con ong đã tỏ đường đi lối về
Một cơn mưa gió nồm nê
Thương gì đến ngọc, tiếc gì đến hương*
(Mã Giám Sinh phá trinh Kiều)

Các thi gia có tư tưởng phóng khoáng như Nguyễn Công Trứ và Nguyễn Khuyến cũng chỉ dám phớt qua:

*Giang sơn một gánh giữa đồng
Thuyền quyên ứ hự anh hùng nhớ không*
(Nguyễn Công Trứ)

*Đàn bà con gái sẵn quần lên
Cái gì trắng trắng như con cú*
(Nguyễn Khuyến, Chỗ Lội Làng Ngang)

Hồ Xuân Hương, nhà thơ đầu tiên vượt trên cấm cản của xã hội, mô tả thật sống động cuộc mây mưa giữa nam nữ :

*Trai co gối hạc khom khom cật
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng
Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới
Hai hàng chân ngọc duỗi song song
Chơi xuân có biết xuân chăng tá?
Cọc nhỏ đi rồi lỗ bỏ không*
(Đánh Đu)

*Thoạt mới vào chàng liền nháy ngựa
Thiếp vội vàng vén phướn tịnh lên
Hai xe hà chàng gác hai bên
Thiếp sợ bí thiếp liền ghềnh sĩ
Chàng lừa thiếp đương cơn bất ý
Đem chốt đầu dú dí vô cung...*
(Đánh Cờ)

Bà không ngại ngùng ca ngợi vẻ đẹp thể chất con người. Những bộ phận kín phụ nữ được diễn tả rõ ràng bằng lời thơ đầy nghệ thuật:

*Thân em như quả mít trên cây
Da nó sù sì, múi nó dầy
Quân tử có thương thì đóng nõ
Xin đừng mân mó nhựa ra tay*
(Quả Mít)

*Cỏ gà lún phún leo quanh mép
Cá giếc le te lách giữa dòng
(Giếng Nước)*

*Đôi gò bông đảo sương còn ngậm
Một lạch đào nguyên nước chứa thông
(Thiếu Nữ Ngủ Ngày)*

Thi ca lục bát Hồ Xuân Hương được lồng dưới hình thức ẩn dụ. Chính phần ẩn dụ chứa đựng những điều bị cho là thô tục, lả lơi, dâm dục có hại cho thể đạo nhân tâm. Thi sĩ Tần Đà lên án như sau: “Người ta thường có câu Thi Trung Hữu Họa, nghĩa là trong thơ có tranh. Như thơ Hồ Xuân Hương lại là Thi Trung Hữu Quỷ, nghĩa là trong thơ có quỷ (An Nam Tạp Chí số 3 ra ngày 1/10/1932). Dương Quảng Hàm viết trong Quốc Văn Trích Diễm: “ Suốt tập thơ Hồ Xuân Hương không mấy bài là không có ý lả lơi, dầu tả cảnh gì vật gì cũng vậy” (Quốc Văn Trích Diễm, chương 10).

Trong nền văn học chữ quốc ngữ, thời tiền chiến sự hiện diện của thi ca lục bát chỉ thấp thoáng trong thơ Hàn Mặc Tử :

*Tiếng ca ngắt. Cành lá rung rinh
Một nường con gái trông xinh xinh
Ông quần vo xắn lên đầu gối
Da thịt, trời ơi trắng rợn mình...
(Thi tập Gái Quê, bài Nụ Cười)*

Thi ca lục bát bắt đầu rõ nét hơn trong thơ Bích Khê. “Sự trần trụi dâm dăng đã nhường lại cho ý vị nên thơ của hương, của nhạc, của trăng, của tuyết” (Hàn Mặc Tử, Tựa tập thơ Tinh Huyết của Bích Khê):

*Dáng tằm xuân uốn trong tranh tố nữ
Ô tiên nương! nàng lại ngự nơi này?
Nàng ở mô? xiêm áo bỏ đâu đây?
Đến triển lãm cả tấm thân kiều diễm
Nàng là tuyết hay da nàng tuyết điểm?
Nàng là hương hay nhan sắc lên hương?
Mắt ngời châu rung ánh sáng nghệ thường
Lệ tích lại sắp tuôn hàng đũa ngọc
Đêm u huyền ngủ mơ trên mái tóc
Vài chút trắng say động ở làn môi
Hai vú nàng, hai vú nàng, chao ôi !
Cho tôi mút một giòng sông ngọt lộng
Và ô kìa một tòa hoa nghiêm động
Tay run run hãm lại cánh tình si
Hai tay nàng đã nở ngọc lưu ly
Hai chân nở màu sen ẻo lả
Cho tôi nàng, hãy cho tôi tất cả !...
(Tranh Lửa Thề)*

Sang thế kỷ 21 thi ca lục bát là sự kết hợp nghệ thuật thơ Hồ Xuân Hương, tính cách phong dao cận nhân tình và thêm chất thực tế trần trụi chói gắt của thi ca hiện đại. Nhà thơ công khai mô tả, ca ngợi vẻ đẹp lạnh mạnh tràn đầy nhựa sống, quyến rũ của thân thể con người cả hai phái nam nữ. Các điều đạo đức lánh xa che mặt được nhà thơ biến thành những đối tượng hấp dẫn.

Tính dục mang tính cách tất yếu, một bản chất tự nhiên như ăn ngủ, là hạnh phúc hào hứng thực tế nhân loại. Chuyện ái ân nam nữ trong thơ dục ái dồi dào sức sống, bừng bừng sinh lực, đầy ắp không khí tươi mát lành mạnh đất trời. Con người và thiên nhiên hòa nhập, tương ứng, hài hòa với nhau. Thiên nhiên chứa đựng sinh lực con người. Con người thấm đượm màu sắc rực rỡ tươi thắm thiên nhiên:

*Trong gió sớm cuộc hẹn hò cảnh khác
Rạch sậy lau che kín chiếc thuyền câu
Dành riêng em hưởng nguyên vẹn tình đầu
Đang trượt té qua cuộc tình nhục cảm
Ôi thế sự, ôi cuộc đời bụi cám !
Có nghĩa gì bằng dâng hiến tình yêu ?
Trái cấm dành người dám bạo dám liều
Tòa hoan lạc thường có ngoài cổ tích.
Hai thân thể trần truồng cùng quấn quít
Nụ hôn nồng, môi ham hổ cơn say
Chồi nhân sinh gay gắt đở, giường dài
Cứ hăm hở chui huyết sâu khoái lạc.
Trong gió sớm ôm mộng chàng thật sát
Em lắng nghe thân ngún lửa từng cơn
Chàng vẫy vùng, thọc ngoáy thật sâu hơn
Cùng bay bổng lên thiên đường cảm giác
Trong gió sớm nhựa tình chàng thơm ngát
Tuôn vào em từng đợt quánh và trơn
Em tặng chàng những vết máu tươi son
Khi chàng sống bản năng con thú đực
(Hồ Trường An, Trong Gió Sớm)*

Thơ dục ái không hoang dương nhục cảm. Nhà thơ sử dụng nó như phương tiện chuyên chở nghệ thuật, gây thích thú thưởng ngoạn, kích thích giác quan thẩm mỹ, tạo không khí trân trọng nghệ thuật. Tình yêu trong thơ dục ái là sự thăng hoa toàn diện, triệt để, vô hạn giữa tâm hồn và thể xác, giữa cá nhân với quê hương, giữa con người với thiên nhiên:

*Rồi đó một trang đời mở rộng
Anh đưa em dưới vòm lá đêm
Tham lam môi nóng ghi môi ướt
Tay cứng nhồi xoa táng ngực mềm
Đưa đẩy em trong một chiếc giường
Xem thường hiểm họa đập tai ương
Khi nhìn thân thể anh ngồn ngộn
Da thịt nồng nàn như bốc hương
Em nghe bật vỡ nơi sâu kín
Máu thấm tuôn ra vậy cũng đành
Không biết thiên đường hay địa ngục
Khi nằm rạo rực dưới thân anh
(Hồ Trường An, Xa Bến Thiên Đường)*

Thiên-đường-huyền-thoại vốn là không gian ảo chỉ hiện hữu trong ước mơ, nơi hứa hẹn hạnh phúc vĩnh cửu nhưng xưa mai có ai tới được ngưỡng cửa thiên đường ? Thiên-đường-dục-ái là không gian có thật. Trong suốt hành trình đời sống hầu như mọi người ai cũng hơn một lần bước vào. Con thuyền-thơ-dục-ái chở những người yêu nhau chân chính trở lại tìm kiếm không

gian và thời gian mà họ đã sống đến tận cùng giây phút tuyệt vời ngút lửa của hoan lạc thân xác trên giòng sông đam mê có thực. Thi ca dục ái là tiếng lòng nức nở và hoài niệm thiết tha của những tâm hồn nghệ sĩ đích thực. Một thời đại mới trong thi ca Việt đã mở đầu và dục-ái-ca thực sự chấp cánh bay bổng rạo rức ca ngợi hạnh phúc trần tục, thiên đường có thật của con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Bích Khê, Tinh Huyết, Thơ, 1939.
- Dương Quảng Hàm, Việt Nam Văn Học Sử Yếu, Hà Nội, 1944, Bộ Giáo Dục tái bản, Sài Gòn, 1968, Đại Nam in lại, Hoa Kỳ.
- Dương Quảng Hàm, Quốc Văn Trích Diễm, Nghiêm Xuân xuất bản, Hà Nội, 1925.
- Hoài Thanh và Hoài Chân, Thi Nhân Việt Nam, Nguyễn Đức Phiên xuất bản, Hà Nội, 1943, Đông Nam Á tái bản, Paris, 1985.
- Hồ Trường An, Thiên Đường Tìm Lại, Paris, 2002.
- Ngô Gia Vỡ, Khát Vọng Nhân Văn Trong Thơ Nôm Hồ Xuân Hương, Tuần Báo Việt Nam số 636, 6/7/2001, Texas, Hoa Kỳ.
- Nguyễn Du, Truyện Thúy Kiều, Bùi Kỳ và Trần Trọng Kim hiệu khảo, Vĩnh Hưng Long xuất bản, Hà Nội, 1927, Đại Nam in lại, Hoa Kỳ, 1995.
- Nguyễn Văn Hanh, Hồ Xuân Hương Tác Phẩm, Thân Thế và Văn Tài, Đại Nam in lại, Hoa Kỳ.
- Nguyễn Văn Ngọc, Tục Ngữ Phong Dao, Hà Nội, 1928, Sống Mới in lại, Arkansas, Hoa Kỳ.
- Phạm Thế Ngũ, Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên, Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn, 1962-1965, Đại Nam in lại, Hoa Kỳ.
- Vũ Ngọc Phan, Nhà Văn Hiện Đại, Tân Dân, Hà Nội, 1942, Thăng Long tái bản, Sài Gòn, 1960, Đại Nam in lại, Hoa Kỳ.